

Số: 03/2016/CBGVL-LS

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND thành phố Hà Nội quản lý;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/9/2016 đến công bố kỳ tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do thành phố Hà Nội quản lý.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của Liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng Hà Nội.

6. Những vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

7. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để xem xét, hướng dẫn theo quy định. /.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Công Bình

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đông Phước An

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo công bố số 03 năm 2016/CBGVL-LS ngày 01/10/2016 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì		
1	Cát xây	m3	55.615
2	Cát vàng	m3	184.230
3	Cát đen đồ nền	m3	49.580
	Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.		
4	Cát xây	m3	65.720
5	Cát vàng	m3	198.300
6	Cát đen đồ nền	m3	56.500
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
7	Cát xây	m3	76.810
8	Cát vàng	m3	235.160
9	Cát đen đồ nền	m3	67.360
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
	Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên		
10	Đá 1x2	m3	208.510
11	Đá 2x4	m3	198.580
12	Đá 4x6	m3	166.032
13	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	168.520
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	162.980
15	Đá hộc	m3	156.330
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm		
16	Đá 1x2	m3	227.270
17	Đá 2x4	m3	216.278
18	Đá 4x6	m3	186.786
19	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	189.760
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới (subbase)	m3	182.417
21	Đá hộc	m3	175.420
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
22	Đá 1x2	m3	248.230
23	Đá 2x4	m3	238.300
24	Đá 4x6	m3	212.920
25	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	212.920
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới (subbase)	m3	199.686
27	Đá hộc	m3	193.340
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
	(Giá theo khối lượng đất để đắp, không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)		
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện		
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	74.060
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	69.750
30	Đất đồi để san nền	m3	66.190
	Giá tại các quận		
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	79.440
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	75.130
33	Đất đồi để san nền	m3	70.830
IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY, NGÓI			
	SẢN PHẨM GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU KHÔNG NUNG CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH		
	Gạch xi măng cốt liệu có Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h		
34	KM 95DA 200x95x60mm	viên	1.050
35	KM 100DA 210x100x60mm	viên	1.155
36	KM 105DA 220x105x60mm	viên	1.302
37	KM 95CH 200x95x130mm	viên	2.980

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
38	KM 150CH 150x150x60mm	viên	1.650
39	KM 140CH 140x120x60mm	viên	1.450
40	KM 170CH 170x130x60mm	viên	1.650
41	KM 100V2T 400x100x190mm	viên	6.690
42	KM 120V3T 390x120x190mm	viên	9.390
43	KM 150V3T 390x150x190mm	viên	9.890
44	KM 200V3T 390x200x190mm	viên	13.990
45	KM 105V2S 220x105x130mm	viên	3.050
46	KM 100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
47	KM 105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
48	KM 120V3S 390x120x130mm - Gạch 3 vách	viên	6.995
49	KM 150V3S 390x150x130mm - Gạch 3 vách	viên	7.685
50	KM 140V4S 390x140x130mm - Gạch 4 vách	viên	7.895
51	KM 170V4S 390x170x130mm - Gạch 4 vách	viên	8.995
52	KM 200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.985
53	KM 90V3 390x90x150mm - Gạch 3 vách	viên	5.890
54	KM 100V3 390x100x150mm - Gạch 3 vách	viên	6.390
55	KM 130V4 390x130x150mm - Gạch 4 vách	viên	8.590
56	KM 150V4 390x150x150mm - Gạch 4 vách	viên	9.690
57	KM 170V4 390x170x150mm - Gạch 4 vách	viên	10.390
58	KM 200V4 390x200x150mm - Gạch 4 vách	viên	11.990
SẢN PHẨM GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU KHÔNG NUNG CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU			
Gạch rỗng 2 thành vách			
59	TC-BL100/2V: 400x100x190	viên	5.400
60	TC-BL200/2V: 400x200x190	viên	8.400
61	TC-BL150/2V: 400x150x190	viên	7.000
Gạch rỗng 3 thành vách			
62	TC-BL100/12: 390x100x120	viên	4.750
63	TC-BL140/12: 390x140x120	viên	6.000
64	TC-BL100/13: 390x100x130	viên	5.385
65	TC-BL140/13: 390x140x130	viên	6.300
66	TC-BL150/12: 390x150x120	viên	6.410
67	TC-BL170/12: 390x170x120	viên	8.520
68	TC-BL200/12: 390x200x120	viên	9.290
69	TC-BL150/19: 390x150x190	viên	9.583
70	TC-BL150/13: 390x150x130	viên	7.630
71	TC-BL170/13: 390x170x130	viên	9.000
72	TC-BL200/13: 390x200x130	viên	10.632
Gạch rỗng 4 thành vách			
73	TC-BL140/13/4v: 390x140x130	viên	7.450
Gạch đặc			
74	TC-BR11: 200x95x60	viên	1.030
75	TC-BR12: 210x100x60	viên	1.155
76	TC-BR15: 220x105x60	viên	1.302
Gạch chèn			
77	TC-BR147: 170x140x60	viên	1.536
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH CÔNG NGHỆ XANH			
Gạch đặc mác 100			
78	GT-SL95 200x95x60	viên	1.030
79	GT-SL105 220x105x65	viên	1.300
Gạch lỗ rỗng MáC 75			
80	GT-HL100/2W 400x100x190	viên	5.160
81	GT-HL105A/3W 390x105x120	viên	4.430
82	GT-HL120A/3W 390x120x120	viên	5.420
83	GT-HL150A/3W 390x150x120	viên	6.410
84	GT-HL170A/4W 390x170x120	viên	8.520
85	GT-HL200A/4W 390x200x120	viên	9.290
86	GT-HL105/3W 390x105x130	viên	5.560
87	GT-HL120/3W 390x120x130	viên	6.970
88	GT-HL150/3W 390x150x130	viên	7.630
89	GT-HL170/4W 390x170x130	viên	9.000
90	GT-HL200/4W 390x200x130	viên	9.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD SECOIN (Giá đến chân công trình cách Nhà máy 30km)		
91	Đống gạch terrazzo ngoài trời (KT 300*300; 400*400)	m ²	95.000
92	Đống gạch nghệ thuật ngoài trời (KT 300*300; 400*400)	m ²	168.150
93	Gạch Block xây đặc (KT 200*100*60; 220*105*60)	Viên	1.189
94	Gạch Block xây rỗng (KT 390*190*190)	Viên	1.146
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Gạch cấp cường độ nén B2- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình $\geq 2,5$ Mpa.		
95	Bê tông khí Viglacera AAC 2	m ³	1.150.000
	Gạch cấp cường độ nén B3- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình $\geq 3,5$ Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm		
96	Bê tông khí Viglacera AAC 3	m ³	1.200.000
	Gạch cấp cường độ nén B4- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình ≥ 5 Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm		
97	Bê tông khí Viglacera AAC 4	m ³	1.240.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG		
98	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B3 - Cường độ nén $>3,5$ MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m ³	1.280.000
99	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B4 - Cường độ nén $>5,0$ MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m ³	1.320.000
100	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M50	tấn	2.350.000
101	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M75	tấn	2.550.000
102	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, trát gạch AAC M75	tấn	1.750.000
	V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỒNG HÀ (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
103	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 400x400mm: CT4202, T340, T353, T264, T239, T239,T874, T382	m ²	78.400
104	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 500x500mm: H506, LK511, MC505, T5250, T5253, T5252, T5242, T5016, MC505	m ²	91.100
105	Gạch LIKKO TILES mài cạnh kích thước 400x400mm: CT4201, LK19, LK20, LK22, LK36, LK37,...	m ²	83.300
106	Gạch LIKKO TILES mài cạnh, kích thước 500x500mm: LK5041, LK5042, LK5015, LK5059, LK5060, LK5061, LK5063, LK5065, LK5026,...	m ²	96.000
	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
	Đá bóc màu vàng		
107	KT:100x200x20mm	m ²	176.000
108	KT:150 x 300 x 22 mm	m ²	265.000
	Đá bóc màu đen M10		
109	KT:100x200x20mm	m ²	167.000
110	KT:150 x 300 x 22 mm	m ²	235.000
	Đá bóc màu trắng M12A		
111	KT:100x200x20mm	m ²	176.000
112	KT:150 x 300 x 22 mm	m ²	265.000
	Đá bóc màu hồng M9		
113	KT:100x200x20mm	m ²	206.000
114	KT:150 x 300 x 22 mm	m ²	284.000
	Đá chế màu vàng chanh		
115	KT:50 x 200 x 16 mm	m ²	196.000
116	KT:100 x 200 x 16 mm	m ²	186.000
117	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m ²	265.000
	Đá chế màu đen		
118	KT:50 x 200 x 16 mm	m ²	167.000
119	KT:100 x 200 x 16 mm	m ²	167.000
120	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m ²	245.000
	Đá chế màu trắng		
121	KT:50 x 200 x 16 mm	m ²	186.000
122	KT:100 x 200 x 16 mm	m ²	176.000
123	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m ²	265.000
	Đá chế màu hồng		
124	KT:50 x 200 x 16 mm	m ²	206.000
125	KT:100 x 200 x 16 mm	m ²	196.000
126	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m ²	284.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	Đá răng lược màu vàng M14Q		
127	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
128	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu đen M10		
129	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	225.000
130	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu trắng M12		
131	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	245.000
132	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	255.000
	Đá răng lược màu hồng M9		
133	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	274.000
134	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	284.000
	Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc Thanh Hóa		
135	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
136	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
137	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x40	m2	275.000
138	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	m	320.000
139	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	80.000
140	Đá bó vỉa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạch R20	m	200.000
141	Đá bó vỉa bốn cây kích thước 150x100x700, vát cạch R20	viên	55.000
142	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	54.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
143	Sản phẩm gạch Granite in kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO-601,02,...,20,21,.....	m2	306.100
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
144	Dòng sản phẩm kích thước 60x60: TS1, TS2:14, 24; TS2, TS5: 00,06,10,36. TS1, TS2:12,15,17,19,20,66,68,71. TS3, TS4, TS5, TS6: 00,02,11,12,15,17,18	m2	305.100
145	Dòng sản phẩm kích thước 60x60 TS5: 01,02,03,04	m2	217.474
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
146	Gạch ốp tường KT 30x60 cm in kỹ thuật số KTS: KQ, KT3601,3602,3642,.....,3648..... F3600, 3601, 3602, 3607, 3608..... 3622..... 3626	m2	161.284
147	Gạch ốp tường LQ,Q2500, 2501, 2502,...., C2563, 2569, 2593 KT 25x40 cm	m ²	108.349
148	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm B, BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503,....	m ²	137.158
149	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607,609	m ²	209.035
150	Gạch lát nền chống trơn KT 30x30cm (KS, NQ) 3004, 3602, 3604...3642,2648,	m ²	105.730
151	Gạch cotto KT 40x40cm D401, 402, 410, 411, K, M, SP, V, R (410,...)	m ³	105.730
152	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm (GM, KM, KQ)501, 502, 503, 505,... 510,, 519 NP, FN, NQ, SP301, 302, 303	m ²	117.079
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME		
153	Gạch Ceramic không mài cạnh 25x25	m2	79.600
154	Gạch Ceramic không mài cạnh 25x40	m2	77.200
155	Gạch Ceramic mài cạnh 30x45	m2	105.700
156	Gạch Ceramic không mài cạnh 30x30	m2	76.400
157	Gạch Ceramic không mài cạnh 40x40	m2	75.600
158	Gạch Ceramic không mài cạnh 50x50	m2	73.300
159	Gạch Ceramic mài cạnh 50x50	m2	94.300
160	Gạch Granit mài cạnh 50x50	m2	123.300
161	Gạch Granit Men Matt 60x60	m2	199.300
162	Gạch Granit men bóng, mài cạnh 60x60	m2	205.000
163	Gạch Granit men bóng, mài cạnh 60x60	m2	216.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CATALAN		
	Gạch lát		
164	Gạch Porcelain mài cạnh 60x60	m2	162.000
165	Gạch ceramic mài cạnh 50x50	m2	98.550
166	Gạch ceramic mài cạnh 30x30	m2	128.250
	Gạch ốp		
167	Gạch Ceramic mài cạnh 30x60	m2	135.000
168	Gạch Ceramic mài cạnh 30x45	m2	98.550
	VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
169	Cây chống cao $\geq 4m$	cây	25.000
170	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
171	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.500.000
172	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
173	Gỗ cầu phông	m3	2.000.000
174	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
VII- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN			
Thép cuộn			
175	Cuộn trơn D6-T, D8-T - CT3/CB240	kg	12.065
176	Cuộn vân D8 - SD285A/CB300-V	kg	12.065
Thép cây vằn			
177	D10 - SD295A /CB300-V	kg	12.600
178	D12 - SD295A /CB300-V	kg	12.410
179	D14 - D40 SD295A /CB300-V	kg	12.315
Thép hình			
180	Thép góc L63-75 CT3	kg	12.533
181	Thép góc L80-100 CT3	kg	12.628
182	Thép góc L120-130 CT3	kg	12.723
183	Thép C8-10 CT3	kg	12.723
184	Thép C12 CT3	kg	12.818
185	Thép C14-18 CT3	kg	12.913
186	Thép I10-12 CT3	kg	12.723
187	Thép I14 CT3	kg	12.818
188	Thép I15-I16 CT3	kg	12.913
189	Thép góc L63-75 SS540	kg	12.676
190	Thép góc L120-130 SS540	kg	12.913
191	Thép góc L150 SS540	kg	13.103
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM			
192	Thép cuộn D6, D8 - CB240T	kg	12.500
193	Thép cuộn D8 - CB300V	kg	12.550
194	Thép thanh vằn D10 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.700
195	Thép thanh vằn D12, D13 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.600
196	Thép thanh vằn D14 - 25 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.500
197	Thép thanh vằn D10 CB400V, SD390	kg	12.800
198	Thép thanh vằn D12, D13 CB400V, SD390	kg	12.700
199	Thép thanh vằn D14 - 36 CB400V, SD390	kg	12.600
200	Thép thanh vằn D10 Gr60	kg	12.850
201	Thép thanh vằn D12, D13 Gr60	kg	12.750
202	Thép thanh vằn D14 - 36 Gr60	kg	12.650
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPSX THÉP VIỆT ĐỨC			
203	Thép D6-D8	kg	12.600
204	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
205	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
206	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	12.789
207	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
208	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
209	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.250
210	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.250
211	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.250
212	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.000
213	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	15.700
214	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày $> 2,1mm$)	kg	23.600
215	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày $> 4,5mm$)	kg	23.600
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý			
216	Thép cuộn D6-D8	kg	12.377
217	D10-CB300-V	kg	12.739
218	D10-CB400-V/Gr60	kg	12.860
219	D10-CB500-V/SD490	kg	12.920
220	D12-CB300-V	kg	12.618
221	D12-CB400-V/Gr60	kg	12.739
222	D12-CB500-V/SD490	kg	12.800
223	D13-D32-CB300-V	kg	12.498
224	D13-D32-CB400-V/Gr60	kg	12.618

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
225	D13-D32-CB500-V/SD490	kg	12.679
226	D36-CB400-V/Gr60	kg	13.041
227	D36-CB500-V/SD490	kg	13.041
228	D40-CB400-V/Gr60	kg	13.041
229	D40-CB500-V/SD490	kg	12.679
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE			
230	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	12.720
231	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D13 - D32	kg	12.806
232	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D10-D12	kg	12.806
233	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D13 - D32	kg	12.806
234	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D10/D12	kg	12.806
235	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D13 - D32	kg	12.806
236	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D10/D12	kg	12.806
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA			
237	Thép D6; D8 CB240T	kg	12.200
238	Thép D14 - D32 (CB300, SD295, Gr40)	kg	12.600
239	Thép D10 - D12 (CB300, SD390, Gr40)	kg	12.750
240	Thép D14 - D32 (CB400, SD295, Gr60)	kg	12.800
241	Thép D10 - D12 (CB400, SD390, Gr60)	kg	12.950
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
242	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)	tấn	1.127.273
243	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)	tấn	1.145.455
244	Xi măng Bút Sơn PCB30	tấn	1.140.000
245	Xi măng Bút Sơn PCB40	tấn	1.160.000
246	Xi măng Bút Sơn đồng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	tấn	1.006.363
247	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Sài Sơn	tấn	968.273
248	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Sài Sơn	tấn	1.050.000
248	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Nam Sơn	tấn	968.273
249	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Nam Sơn	tấn	1.050.000
250	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Vĩnh Sơn	tấn	968.273
251	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Vĩnh Sơn	tấn	1.045.455
IX - SẢN PHẨM BIỂN BÁO			
CÔNG TY TNHH THÀNH LINH; CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
252	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	328.236
253	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	541.225
254	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	459.342
255	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	720.522
256	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	1.159.357
257	Cột biển báo Ø 88,3 mm, cao 1m	cái	164.456
258	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 1m	cái	216.153
259	Bệ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
260	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	945.375
261	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	1.307.382
262	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	3.458.322
263	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	1.163.374
264	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	1.855.353
265	Cột biển báo đường kính 88,3mm	m	214.599
266	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
267	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
X- VẬT LIỆU KHÁC			
268	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
269	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m3	115.000
270	Bột đất sét của Công ty CPĐTXD Sơn Hà (Chưa bao gồm vận chuyển)	kg	385
271	Quạt trần kèm hộp số của Công ty Điện cơ Thống Nhất, mã hiệu Vinawind QT1400-VDT, cánh nhôm 1,4m, Công suất 77W	cái	627.000
272	Cọc tre f6-10	m	3.500
273	Cỏ lá tre	kg	4.000
274	Củi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sâu mọt, gãy đổ)	m3	444.061
275	Sản phẩm nhựa đường thương hiệu Petrolimex 60/70 -TCVN 7493:2005		
	Nhựa đường phun	kg	12.327
	Nhựa đường đặc nóng	kg	10.851

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
276	Kính trắng 5mm	m2	80.000
277	Lưới thép B40 D2, mm đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400
277	Vật liệu Carbon Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
278	Gạch đất nung 300x300	m2	44.000
279	Gạch đất nung 400x400	m2	44.000
280	Lưới cát 125	cái	10.000
281	Móc inox	cái	4.500
282	Que hàn	kg	19.800
283	Ty xuyên D25	cái	9.900
284	Vữa miết mạch đóng gói	kg	4.000
Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang			
285	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m2	486.000
286	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m2	522.000
287	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phủ cát	m2	420.000
288	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phủ cát	m2	480.000
Đá Granite tự nhiên khổ ngang >600mm, mặt bàn lavabo			
289	Dây 18mm±1mm, đá đen Huế	m2	550.000
290	Dây 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m2	645.000
SẢN PHẨM SƠN NHIỆT ĐỎ KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XÂY DỰNG VẠN TÀI BIÊN GIA PHONG, CTY CP SẢN XUẤT XNK&XÂY DỰNG HÀ NỘI			
291	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
292	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn BS-3262	kg	24.100
293	Bột sơn dẻo phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	26.000
293	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25.200
294	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI			
Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)			
295	JIPT25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	22.300
296	JIPT25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	22.800
297	GL6088 Bi phản quang loại A	kg	21.200
298	JLP70A Jline primè (sơn lót cho sơn nhiệt dẻo) 04kg	kg	70.120
299	WRF60LXA-00 hệ nước Joway Aqua màu trắng 5kg	kg	54.600
300	WRF60LXA-602 hệ nước Joway Aqua màu đen 5kg	kg	54.600
301	WRF60LXA-153 hệ nước Joway Aqua màu vàng 5kg	kg	54.600
302	WRF60LXA-314 hệ nước Joway Aqua màu đỏ 5kg	kg	113.700
Hệ thống sơn gỗ và thép			
303	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	67.909
304	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
305	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
306	JGF70RXA Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
307	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lít	47.273
Hệ Sơn sàn			
308	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	107.000
XI - SẢN PHẨM CỦA KÍNH KHUNG NHÔM			
SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐỒNG ANH			
Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm-1,2mm; hệ DAXF chiều dày từ 1,4mm-2mm; chiều dày sơn tĩnh từ 60-90µm bảo hành lớp sơn từ 5-10 năm (Cửa chưa bao gồm khóa).			
309	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính	m2	2.127.500
310	Vách kính xương chìm hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính	m2	3.480.000
311	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.214.592
312	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.537.434
313	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.322.980
314	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.244.633
315	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.295.683
316	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.552.500
317	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
318	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500
319	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.425.767
320	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.140.867
321	Cửa sổ lật 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.236.592
322	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	2.875.000
323	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.024.500
324	Cửa sổ lật 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.335.000
325	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	3.105.000
326	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.924.227
327	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.651.332
328	Cửa đi 1 cánh (900 x 2200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.568.316
329	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.269.755
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROWINDOW			
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
330	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.378
331	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.514.612
332	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	m2	3.764.225
333	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU	m2	5.679.177
334	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m2	5.154.481
335	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m2	5.514.253
336	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	m2	5.806.551
337	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus	m2	6.164.563
338	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	m2	6.672.324
339	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	m2	7.239.301
340	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GO, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus	m2	5.043.779
341	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus	m2	7.046.505
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
342	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m2	2.158.900
343	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.764.920
344	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	3.386.048
345	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	3.249.372
346	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m2	4.056.204
347	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	4.285.467
348	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	3.982.448

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
349	Cửa đi thông phòng ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	4.200.044
350	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m2	4.417.375
351	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m2	2.837.932
352	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	4.300.122
353	Cửa đi 1 cánh mở quay. KT 0,9 x 2,4 m. Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn.	m2	3.094.568
354	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT 600x1200mm Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định	m2	2.716.858
355	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT 1200x1200mm Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	2.340.825
356	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT 1400x1400mm Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	2.210.177
357	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định, KT 2200x1200 mm Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn	m2	2.261.829
358	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định, KT 2400x1400 mm Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn	m2	2.175.489
359	Vách kính KT 1000x1500mm	m2	1.339.891
360	Vách kính KT 1500x2000mm	m2	1.200.884
361	Vách kính (có đồ cố định) KT 1000x2000mm	m2	1.516.890
362	Vách kính (có đồ cố định) KT 1500x2000mm	m2	1.373.174
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP			
363	V1: Cửa đi một cánh hệ 450, KT 1000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1,3mm ÷ 1,8mm	m2	2.272.446
364	V2: Cửa đi 2 cánh 450, KT 2000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm ÷ 1.8mm	m2	2.049.463
365	V3: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.788.075
366	V4: Cửa sổ mở 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1600, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.833.559
367	V5: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600, KT 1400x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.786.062
368	V6: Hệ mặt dựng 1100, KT 7500x10500, kính 10.38mm, độ dày thanh nhôm 1.5 ÷ 2mm	m2	1.957.652
369	Cửa cuốn F48E, độ dày 0.9mm ± 5%	m2	1.648.836
370	Cửa cuốn F45I, độ dày 1.1mm ± 5%	m2	1.985.057
371	Cửa cuốn F46I, độ dày 1.3mm ± 5%	m2	1.985.057
372	Cửa cuốn F49-2, độ dày 1.5mm ± 5%	m2	2.350.820
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA (thương hiệu Eroha-Nam Hải aluminum)			
373	Cửa đi EUROHA Thermal-break : EUT-XF55Đ cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.287.264
374	Cửa sổ EUROHA Thermal-break : EUT-XF55 cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 600mm x 1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.651.210
375	Cửa đi 1 cánh EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2 mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	2.864.703
376	Cửa đi 2 cánh EUROHA : EU-XF55Đ cửa nhôm hai cánh, kích thước 1400mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.045.881
377	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.247.567
378	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.187.875
379	Cửa đi hệ EUA-450 có 2 cánh kích thước 1800x2200mm . Độ dày thanh nhôm từ 1,0-1,5mm sơn tĩnh điện, kính trắng dày 5mm liên doanh, phụ kiện đồng bộ.	m2	1.931.169
380	Cửa đi mở hệ EUA-4400 có 2 cánh kích thước 1400x2200mm . Độ dày thanh nhôm từ 1,0-1,5mm sơn tĩnh điện, kính trắng dày 5mm liên doanh, phụ kiện đồng bộ.	m2	1.802.917
381	Hệ cửa sổ lùa EUA-2600 có 2 cánh kích thước 1800x2200mm . Độ dày thanh nhôm từ 1,0-1,5mm sơn tĩnh điện, kính trắng dày 5mm liên doanh, phụ kiện đồng bộ.	m2	1.792.126
XII - SẢN PHẨM CỦA KÍNH KHUNG NHỰA LỖI THÉP			
SẢN PHẨM CỦA NHỰA LỖI THÉP THÁI VIỆT WINDOWS (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile STOROS hoặc Profile SPARLEE)			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
382	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện liên doanh GQ	m2	1.531.400
383	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.588.750
384	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.090.950
385	Cửa sổ 1 cánh hắt A, 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.669.500
386	Cửa sổ mở quay và lật một cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.823.020
387	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000mm, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.720.135
388	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.929.660
389	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
390	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phối kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.190.000
391	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phối kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.590.000
392	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phối kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.880.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPTMSX VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường			
393	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm.	m2	1.372.000
394	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: khóa bấm GQ.	m2	1.613.500
395	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: GQ, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm.	m2	2.552.000
396	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.119.200
397	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	2.782.500
398	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.281.300
399	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.789.500
Cửa nhôm thương sơn tĩnh điện không sơn			
400	Vách kính hệ nhôm kính 6.38mm	m2	1.267.000
401	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.654.000
402	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.024.000
403	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	1.728.000
404	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	2.498.000
405	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.789.000
406	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	2.815.000
Cửa nhôm sơn tĩnh điện dạng bột sơn			
407	Vách kính hệ nhôm định hình, kính an toàn phản quang 8,38 mm	m2	3.637.000
408	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình sơn sần, kính an toàn 8,38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.677.000
409	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình sơn sần, kính an toàn 8,38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.322.000
410	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần, kính dán an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.817.000
411	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần, kính an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.422.000
412	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần, kính an toàn 8,38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.065.000
413	Cửa đi 1 cánh mở quay vào hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp kính an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	4.927.000
414	Cửa đi 4 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần, kính an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin		6.499.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH ANH TRÍ TÂN HỒNG			
415	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lỗ 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.350.000
416	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.250.000
417	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; toàn bộ cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT theo yêu cầu, phụ kiện đồng bộ	m2	1.300.000
418	Khuôn cửa 80 hờ, KT 80x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	149.000
419	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	227.000
420	Khuôn cửa 130 hờ, làm bằng thép tấm dày 1,5 mm; KT 130x60x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	196.000
421	Khuôn cửa 130 kín, làm bằng thép tấm dày 1,5mm; KT 130x73x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	288.000
422	Khuôn cửa 250 hờ, KT 250x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	247.000
423	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	366.000
SẢN PHẨM CỦA NHỰA CÔNG TY CP SARAWINDOW (kính trắng Việt - Nhật 5mm)			
424	Vách kính cố định kích thước (1m*1,5m)	m2	1.310.000
425	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.323.000
426	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.076.000
427	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	1.575.000
428	Cửa sổ 1 cánh mở hất, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.655.000
429	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.572.000
430	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	2.799.000
431	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	2.791.000
432	Cửa đi 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước 1,6m * 2,2m	m2	1.700.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG ANH			
Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật			
433	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000mm	m2	1.255.500
434	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	1.501.400
435	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm	m2	2.515.800
436	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	2.063.500
437	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm	m2	2.734.800
438	Cửa sổ 01 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm	m2	2.795.200
439	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	3.006.600
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM			
Bột bả			
440	Bột bả trong nhà	kg	6.100
441	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
Sơn trong nhà			
442	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	38.903
443	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
Sơn ngoài trời			
444	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	61.845
445	Sơn mịn ngoài trời	kg	65.584
446	Sơn chống thấm	kg	69.500
SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM			
Bột bả tường Putty interior			
447	Ngoài nhà	kg	6.692
448	Trong nhà	kg	6.634
Sơn phủ hoàn thiện cho nhà			
449	Sơn ngoại thất Jotatough	kg	54.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
450	Sơn nội thất bóng mờ - Strax Matt	kg	50.000
451	Sơn nội thất Jotaplast	kg	31.000
	Sơn lót chống kiềm		
452	Sơn lót chống kiềm nội thất Jotasealer 03	kg	56.000
453	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	kg	46.000
	Sơn phủ gỗ và kim loại Gardex primer		
454	Sơn lót	kg	92.700
455	Sơn gốc dầu	kg	90.900
	Sơn lót chống rỉ Alkyd primer		
456	Sơn chống rỉ màu đỏ	kg	81.900
457	Sơn chống rỉ màu xám	kg	90.000
	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH SƠN NOKIVA SƠN TUYLIPS - NANO ONE		
	Bột Bả		
458	Bột bả trong nhà	kg	5.260
459	Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
	Sơn Lót		
460	Sơn lót kháng kiềm trong nhà TL -15	kg	39.500
461	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà P610	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
462	Sơn mịn không bóng P110	kg	28.300
463	Sơn mịn B564 P310	kg	32.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
464	Sơn mịn không bóng P210	kg	38.500
465	Sơn giả đá hạt	kg	50.000
	Sơn chống thấm		
466	Sơn chống thấm hệ che phủ CT- 22A	kg	65.000
467	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá Sen	kg	80.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TISCO VIỆT NAM		
	Bột bả		
468	Bột bả trong nhà (bao 40kg)	kg	5.234
469	Bột bả ngoài nhà (bao 40kg)	kg	5.801
	Sơn lót		
470	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 23kg)	kg	39.090
471	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 23kg)	kg	62.137
	Sơn trong nhà		
472	Sơn mịn nội thất (thùng 24kg)	kg	28.018
473	Sơn bóng mờ nội thất (thùng 19kg)	kg	48.101
474	Sơn siêu bóng nội thất (thùng 19kg)	kg	65.212
	Sơn ngoài nhà		
475	Sơn mịn ngoại thất (thùng 24kg)	kg	38.186
476	Sơn bóng mờ ngoại thất (thùng 24kg)	kg	38.562
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện cho nhà		
477	Sơn 3in1 nội thất	kg	28.700
478	Sơn bán bóng nội thất	kg	46.000
479	Sơn bán bóng ngoại thất	kg	48.000
480	Sơn lót kiềm nội thất	kg	38.900
481	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	61.800
482	Sơn chống thấm đa năng	kg	69.500
	Bột bả nội ngoại thất		
483	Bột bả nội thất	kg	5.200
484	Bột bả ngoại thất	kg	6.100
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI		
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn Sắt thép kim loại)		
485	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
486	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
	Bột bả tường		
487	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
488	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
489	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	43.200
490	Sơn lót kháng kiềm ngoại trời VP - 702	kg	68.615
	Sơn trong nhà		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
491	Sơn mịn trong nhà màu pha sẵn VP - 600A	kg	28.918
492	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	43.000
	Sơn ngoài nhà		
493	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	35.844
494	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt VP - 703	kg	55.490
495	Chống thấm đa năng (sàn, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	80.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN ĐÔNG (JAVITEX)		
	Sơn trong nhà		
496	JB230 Sihining - Sơn bóng	kg	80.659
497	JM200 Smooth - Sơn mịn	kg	41.240
498	JM100 Smooth - Sơn mịn	kg	22.686
499	Super white - Sơn trắng	kg	40.909
500	Sealerinterior - Sơn kháng kiềm	kg	53.247
	Sơn ngoài nhà		
501	VM300 Cover - Sơn bóng	kg	55.331
502	VB100 Cover - Sơn mịn	kg	41.116
503	Sealer exterior - Sơn kiềm	kg	72.629
504	TD-66A Water Proof - Sơn chống thấm	kg	81.961
	Bột bả		
505	Matit in- Trong nhà	kg	5.103
506	Matit out - Ngoài nhà	kg	7.556
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHẬT BẢN		
	Bột bả		
507	Bột bả trong nhà JP-1100	kg	7.200
508	Bột bả ngoài nhà JP-1200	kg	8.550
	Sơn lót kháng kiềm		
509	Sơn lót kháng kiềm trong nhà JP-3100	kg	68.181
510	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng JP-3300	kg	35.319
511	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà JP-3200	kg	90.666
	Sơn trong nhà		
512	Sơn mịn trong nhà JP-5400	kg	63.333
513	Sơn thông dụng trong nhà JP-5200	kg	27.659
	Sơn ngoài nhà		
514	Sơn mịn ngoài nhà JP-7100	kg	86.888
	Sơn chống thấm		
515	Sơn chống thấm đa năng JP-9100	kg	114.634
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI		
	Sơn nội và ngoại thất		
516	Sơn Joton Fa ngoại thất	lít	64.909
517	Sơn Joton Fa nội thất	lít	50.051
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN SPANYC		
	Bột bả		
518	Bột bả ngoài nhà VALSPAR-Spanyc Cems 502	kg	5.690
519	Bột bả trong nhà VALSPAR- safe filler S509	kg	5.600
520	Sơn lót ngoài nhà VALSPAR-Spanyc sealer S931	kg	83.778
521	Sơn lót trong nhà VALSPAR-sennes primer S935	kg	56.000
	Sơn phủ trong nhà		
522	VALSPAR- Ever Clean Professtional V9854-PR	kg	43.000
523	VALSPAR-sennes S901	kg	34.610
524	VALSPAR-Moca S938	kg	25.000
525	VALSPAR-super clean S965	kg	55.500
	Sơn phủ ngoài nhà		
526	VALSPAR-Prudent2 S920	kg	85.330
527	VALSPAR-Spanyc sennes S919	kg	45.278
528	Màng chống thấm CT11A VALSPAR-superwallshield S969	kg	81.191
529	Sơn Gai VALSPAR-Texture Basecoat V1569	kg	44.720
530	Sơn dầu chống rỉ valspar V1821	kg	66.418
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SƠN VINANO		
	Bột bả		
531	Bột bả nội thất WIN	kg	5.298
532	Bột bả ngoại thất NET	kg	5.630
	Sơn lót		
533	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà	Lít	27.723
534	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời	Lít	54.052

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	Sơn nội thất		
535	Sơn nội thất	Lít	20.237
536	Sơn ngoại thất	Lít	23.580
	Sơn ngoại Thất		
537	Sơn lăn bóng lan chùi ngoại thất	Lít	42.269
538	Sơn chống thấm màu ngoại trời công nghệ xúc tác Nano hiệu ứng lá sen	Lít	64.493
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
539	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
540	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
	Sơn lót		
541	Sơn chống kiềm trong nhà	kg	48.000
542	Sơn chống kiềm, chống thấm ngoài nhà	kg	66.090
	Sơn nội thất		
543	Sơn JA 2 sao	kg	39.910
544	Sơn JA 1 sao	kg	27.454
545	Sơn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn ngoại thất		
546	Sơn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NISHU NAM HÀ		
	Hệ thống bột bả		
547	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
548	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
549	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysín	Lít	100.700
550	Sơn nội thất Nishu Gran	Lít	80.500
551	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	Lít	41.100
552	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	Lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
553	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	Lít	141.100
554	Sơn ngoại thất Nishu Agat	Lít	141.900
555	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	Lít	103.389
	Sơn chống thấm		
556	Sơn chống thấm Nishu Ston	Kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
557	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
558	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
559	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
560	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI SONATA MIỀN BẮC		
	Sơn nội thất - Lavisson		
561	Sơn trong nhà thông dụng - Sammy	kg	25.455
562	Sơn trong nhà hoàn thiện - Sammy Extra	kg	36.818
563	Sơn siêu trắng - Sammy Extra White	kg	36.818
564	Sơn hoàn thiện trong nhà - Sammy Silk	kg	67.273
	Sơn ngoại thất - Lavisson		
565	Sơn hoàn thiện ngoài trời - Sammy Tex Extra	kg	38.182
566	Sơn hoàn thiện ngoài trời - Silver 5	kg	90.909
	XI - SẢN PHẨM TẤM ĐẠN, GA GANG VÀ ỒNG CÔNG BÊ TÔNG		
	TẤM ĐẠN BÊ TÔNG VÀ BỘ GA GANG CỦA CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
567	0,7 x 1 x 0,12 ĐT	tấm	1.037.000
568	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
569	0,8 x 1 x 0,12	tấm	758.000
570	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
571	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
572	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
573	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
574	0,8 x 1 x 0,12 (ĐT)	tấm	1.127.000
575	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
576	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
577	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
578	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Đan thường		
579	0,43 x 0,86 x 0,07 (rãnh)	tấm	184.000
580	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	161.000
581	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	167.000
582	0,45 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
583	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
584	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tấm	175.000
585	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
586	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
587	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
588	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
589	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000
590	0,3 x 1,5 x 0,1	tấm	151.000
591	0,3 x 1,2 x 0,07	tấm	104.000
592	0,37 x 0,8 x 0,07	tấm	80.000
593	0,45 x 1,45 x 0,07	tấm	187.000
594	0,55 x 0,75 x 0,07	tấm	103.000
595	0,35 x 1,5 x 0,3	tấm	341.000
596	0,3 x 1,2 x 0,3 he	tấm	219.000
597	0,3 x 1 x 0,3 he	tấm	190.000
598	1,44 x 1,44 x 0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
599	1,64 x 1,64 x 0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
600	HE via vát 1 m	tấm	280.000
601	HE via vát 1,5 m	tấm	401.000
602	HE via vuông 1m	tấm	321.000
603	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
604	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
605	Đan giằng cổ ga	tấm	391.000
606	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm	101.000
607	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang	nắp	1.329.000
608	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang	nắp	1.793.000
609	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang	nắp	2.197.332
610	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	tấm	5.774.606
611	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan bê tông cốt thép RH28: 28*45 (KT: 0,28*0,45*1m) gồm tấm lắp + Tấm đáy	bộ	962.858
612	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan bê tông cốt thép RH20: 20*38 (KT: 0,2*0,38*1m) gồm tấm lắp + Tấm đáy	bộ	783.343
613	Tấm lắp đan bê tông cốt thép	tấm	288.231
	Ống công ly tấm dài 2m		
614	Ống công D400 TTA	md	221.836
615	Ống công D400 TTC	md	233.903
616	Ống công D600 TTA	md	403.743
617	Ống công D600 TTC	md	435.079
618	Ống công D758 TTA	md	799.452
619	Ống công D758 TTC	md	850.500
620	Đế công D400	đế	74.550
620	Đế công D600	đế	112.350
621	Đế công D758	đế	154.350
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH		
622	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.585.000
623	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	3.127.000
624	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	3.468.000
625	Bộ nắp hồ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	3.199.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
626	Bộ nắp hố ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	3.340.000
625	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.985.000
627	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	2.350.000
628	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	cái	457.000
629	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	cái	653.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN ĐA LỘC			
630	Bộ nắp ghi thu nước. Khung: 1074x554x120. Nắp: 860x430x50. Tải trọng 125KN của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Tân Đa Lộc	bộ	2.938.615
631	Bộ nắp tròn khung vuông QC (mm) 900x900x100. Tải trọng 250KN	bộ	4.180.593
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Vân Nội, Đông Anh).			
1. Công rung ép liên kết kiểu âm dương (Chiều dài 1m)			
Công tròn tải trọng VH (Vĩa hè) chiều dài 1m			
632	Công Ø400 mác 300	m	213.000
633	Công Ø600 mác 300	m	361.000
634	Công Ø800 mác 300	m	663.000
635	Công Ø1000 mác 300	m	901.000
636	Công Ø1250 mác 300	m	1.406.000
637	Công Ø1500 mác 300	m	1.812.000
638	Công Ø1800 mác 300	m	2.851.000
639	Công Ø2500 mác 300	m	5.550.000
Công tròn tải trọng HL-93 (Qua đường) chiều dài 1m			
640	Công Ø400 mác 300	m	241.000
641	Công Ø600 mác 300	m	406.000
642	Công Ø800 mác 300	m	757.000
643	Công Ø1000 mác 300	m	1.042.000
644	Công Ø1250 mác 300	m	1.535.000
645	Công Ø1500 mác 300	m	1.921.000
646	Công Ø1800 mác 300	m	3.000.000
2. Công rung ép liên kết kiểu miệng lọc (chiều dài 2,5m)			
Công tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH			
647	Công Ø500 mác 300	m	326.000
648	Công Ø600 mác 300	m	406.000
649	Công Ø800 mác 300	m	747.000
650	Công Ø1000 mác 300	m	1.040.000
651	Công Ø1250 mác 300	m	1.505.000
652	Công Ø1500 mác 300	m	1.990.000
Công tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93			
653	Công Ø400 mác 300	m	262.000
654	Công Ø500 mác 300	m	343.000
655	Công Ø600 mác 300	m	428.000
656	Công Ø800 mác 300	m	780.000
657	Công Ø1000 mác 300	m	1.124.000
658	Công Ø1250 mác 300	m	1.683.000
659	Công Ø1500 mác 300	m	2.129.000
Đế công			
660	Ø400, mác 200	cái	54.000
661	Ø500, mác 200	cái	64.000
662	Ø600, mác 200	cái	79.000
663	Ø800, mác 200	cái	109.000
664	Ø1000, mác 200	cái	158.000
665	Ø1200, mác 200	cái	228.000
666	Ø1250, mác 200	cái	228.000
667	Ø1500, mác 200	cái	277.000
3. Công hộp rung ép chiều dài 1m			
Công tải trọng vỉa hè			
668	Công hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
669	Công hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
670	Công hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
671	Công hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
Công hộp tải trọng HL93			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
672	Cổng hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
673	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
674	Cổng hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
675	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giá bao gồm vận chuyển 30km từ nhà máy sản xuất tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc)			
1. Cổng tròn rung ép kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)			
Cổng tải trọng thấp (H10)			
676	Cổng D400 M300	m	252.000
677	Cổng D500 M300	m	360.000
678	Cổng D600 M300	m	423.000
679	Cổng D800 M300	m	772.000
680	Cổng D1000 M300	m	1.097.000
681	Cổng D1200 M300	m	1.638.000
682	Cổng D1250 M300	m	1.701.000
683	Cổng D1500 M300	m	2.210.000
684	Cổng D1800 M300	m	3.229.000
Cổng tải trọng tiêu chuẩn (HL93)			
685	Cổng D400 M300	m	263.000
686	Cổng D500 M300	m	383.000
687	Cổng D600 M300	m	446.000
688	Cổng D800 M300	m	842.000
689	Cổng D1000 M300	m	1.200.000
690	Cổng D1200 M300	m	1.799.000
691	Cổng D1250 M300	m	1.862.000
692	Cổng D1500 M300	m	2.321.000
693	Cổng D1800 M300	m	2.465.000
Đế cổng			
694	Đế 400, M200	m	68.000
695	Đế 500, M200	m	86.000
696	Đế 600, M200	m	100.000
697	Đế 800, M200	m	135.000
698	Đế 1000, M200	m	208.000
699	Đế 1200, M200	m	284.000
700	Đế 1250, M200	m	289.000
701	Đế 1500, M200	m	347.000
2. Cổng hộp dài 1,2m			
Cổng hộp vỉa hè			
702	800x800, M300	m	2.473.000
703	1000x1000, M300	m	2.972.000
704	1200x1200, M300	m	3.518.000
705	1600x1600, M300	m	5.329.000
Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường)			
706	800x800, M300	m	2.531.000
707	1000x1000, M300	m	3.014.000
708	1200x1200, M300	m	3.623.000
709	1600x1600, M300	m	5.439.000
Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)			
710	2500x2500x1200, M300	cầu kiện	13.703.000
711	3000x3000x1200, M300	cầu kiện	19.194.000
3. Bê tông Asphalt			
712	Hạt thô hàm lượng nhựa 4.5%	đồng/tá	1.075.000
713	Hạt trung hàm lượng nhựa 5.5%	đồng/tá	1.235.000
714	Hạt trung hàm lượng nhựa 6.0%	đồng/tá	1.315.000
715	Hạt mịn hàm lượng nhựa 5.5%	đồng/tá	1.255.000
716	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	đồng/tá	1.355.000
717	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	đồng/tá	1.405.000
4. Vữa bê tông thương phẩm			
718	Mác 150, R28 (độ sụt 12+2)	đồng/m	708.850
719	Mác 200, R28 (độ sụt 12+2)	đồng/m	789.250
720	Mác 250, R28 (độ sụt 12+2)	đồng/m	820.100
721	Mác 300, R28 (độ sụt 12+2)	đồng/m	842.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ			
722	Song chắn rác composite 300x500mm, tải trọng 125KN	cái	689.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
723	Bộ song chắn rác composite 430x860mm, khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	2.345.000
724	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
725	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
726	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	4.396.000
XV - NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP TÔN VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO			
SẢN PHẨM TẤM LỢP CỦA CTY CỔ PHẦN AUSTNAM			
Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 100 các màu			
727	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	143.636
728	ATEK1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	144.545
729	ATEK1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	140.909
Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 150 các màu			
730	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	144.545
731	AC11.47 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	147.273
732	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	145.455
733	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.47mm	m2	148.182
734	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	141.818
735	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.47mm	m2	144.545
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm ZN12/mạ nhôm kẽm AZ150 các màu			
736	AL 420.45 Tấm lợp A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	171.818
737	AS 480.45 Tấm lợp A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m2	155.455
Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU 1 (03 lớp : Tôn/PU/PP)			
738	11 sóng dày 0.45mm(18mm, 33kg/m3)	m2	229.091
739	6 sóng dày 0.42mm (18mm, 33kg/m3)	m2	220.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VINH TƯỜNG (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bảo hoàn thiện)			
Hệ trần chìm đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo			
Khung xương BASI. Khung trần chìm VTC-BASI 3050(27*25*3660)800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm			
740	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	129.431
741	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFLEX 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	165.026
Khung xương EKO. Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (27*25*3660)800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm.			
742	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	122.885
743	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFLEX 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	158.479
Hệ trần nổi đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo			
Khung xương Topline. Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE 610 (28*24*610)mm.			
744	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	118.955
745	Tấm DURAFLEX sơn trắng 3,5mm (Hệ 605*605)	m2	119.794
Khung xương Fineline. Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm			
746	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	114.364
747	Tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605)	m2	119.403
Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm , Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600) mm			
748	Tấm thạch cao phủ trang trí 9mm (hệ 605*605)	m2	141.382
749	Tấm DURAFLEX trang trí 3,5mm (hệ 605*605)	m2	148.942
Hệ vách ngăn thạch cao đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo			
Khung xương V-WALL 49/50. Khung vách ngăn VT V-Wall C49 (33*49*3000)mm 610 Khung vách ngăn VT V-Wall U50 (25*50*2700)mm 1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30, dùng bo góc vách (30*30*3000 mm)			
750	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	231.041
751	Tấm DURAFLEX 8mm	m2	341.243
Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm.			
752	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	248.536
753	Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm	m2	383.338
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAIICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bảo hoàn thiện)			
Hệ trần chìm đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viền: V-G8H, (20x20x3660) mm		
754	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (20x2440x9,5) mm	m2	119.110
755	Trần chìm phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	158.455
	2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 m. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 m. Thanh V viền : V-G7 (20x20x3660) mm		
756	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	109.558
757	Trần chìm phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	148.268
	3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế Thanh xương cá : XC-KT, (25x25x3660)800 mm Thanh U gai: U-KT, (14x34x4000) a405 mm Thanh V viền: V-KT, (20x20x3660) mm		
758	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.098
759	mm	m3	141.820
	Hệ trần nổi đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo		
	1. Khung trần nổi- Daiichi Thanh xương chính 3660 Daiichi, (35x24x3660) mm Thanh phụ dài: 1220 Daiichi (26x24x1200) mm Thanh phụ ngắn: 610 Daiichi, (26x24x610) mm Thanh V viền: 3600 Daiichi, (20x20x3600) mm		
760	Tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	105.125
761	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	103.636
762	Tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm, KT tấm thả (605x1210) mm	m2	98.881
	Hệ vách ngăn đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo		
	1. Khung xương Daiichi 52/53 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 52 (52x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220.		
763	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	210.378
	2. Khung xương Daiichi 65/66 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 65 (65x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220 -Thanh V đục lỗ, có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
764	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	221.462
	3. Khung xương Daiichi 75/76 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 75 (75x30x3000) mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ, có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
765	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	232.100
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM		
	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
766	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9) mm	m2	124.242
	Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
767	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9) mm	m2	119.710
	Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo		
	Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
768	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	115.542
769	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	112.388
770	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
771	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	103.191

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
772	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	110.863
773	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	107.710
774	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
775	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn đã bao gồm vật tư và phụ kiện kèm theo		
	Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
776	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
777	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
778	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
	XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỘ THỊ		
779	Đèn RAIN BOW -SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
780	Đèn RAIN BOW -SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
781	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
782	Đèn MASTER SON 400w không bóng	bộ	2.634.000
783	Đèn MACCOT S150W không bóng	bộ	1.512.000
784	Đèn MACCOT S250W không bóng	bộ	1.656.000
785	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
786	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
787	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
788	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
789	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
790	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
791	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
792	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
793	Đèn Led halumos 50 - OP	bộ	5.126.000
794	Đèn Led halumos 75 - OP	bộ	6.105.000
795	Đèn Led halumos 100 - OP	bộ	7.158.000
796	Đèn Led halumos 125 - OP	bộ	8.487.000
797	Đèn Led halumos 150 - OP	bộ	9.426.000
798	Đèn Led halumos 50 - OP - DIM	bộ	5.465.000
799	Đèn Led halumos 75 - OP - DIM	bộ	6.444.000
800	Đèn Led halumos 100 - OP - DIM	bộ	7.497.000
801	Đèn Led halumos 125 - OP DIM	bộ	8.826.000
802	Đèn Led halumos 150 - OP - DIM	bộ	9.766.000
803	Đèn Cara / Indu Led 20	bộ	3.259.000
804	Đèn Cara / Indu Led 40	bộ	3.613.000
805	Đèn Cara / Indu Led 60	bộ	3.996.000
806	Đèn nấm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000
807	Đèn cầu 400 SON 70 không bóng	bộ	877.000
808	Đèn cầu 400 - E27 không bóng	bộ	581.000
809	Đèn pha P-02 SON , Maih 250W không bóng	bộ	2.032.000
810	Đèn pha P-02 SON, Maih 400W không bóng	bộ	2.237.000
811	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.450.000
812	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.727.000
813	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.411.000
814	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000
815	Đèn pha PS - 07 SON , Maih 250W không bóng	bộ	2.313.000
816	Đèn pha PD03 SON, Maih150w không bóng	bộ	4.130.000
817	Đèn pha PS-08 SON, Maih150w không bóng	bộ	3.156.000
818	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
819	Đèn pha PHEBUS-Maih -SON 250w không bóng	bộ	3.195.000
820	Đèn pha PHEBUS-Maih -SON 400w không bóng	bộ	3.771.000
821	Đèn pha POH-SON150w không bóng	bộ	1.783.000
822	Cột ĐC-05B	cái	6.445.000
823	Cột ĐC-06	cái	3.568.000
824	Cột Pine 108	cái	3.280.000
825	Cột BAMBOO	cái	2.050.000
826	Cột ALAQUYN 3,5	cái	2.169.000
827	Cột ALAQUYN 4,2	cái	2.401.000
828	Cột Banian	cái	3.676.000
829	Cột DP01	cái	4.341.000
830	Cột DP05	cái	5.095.000
831	Cột DC11-2	cái	2.768.000
832	Cột DC14	cái	1.982.000
833	Chùm Ruby	cái	988.000
834	Chùm CH06-4 nhôm	cái	1.427.000
835	Chùm CH06-5 nhôm	cái	1.699.000
836	Chùm CH02-4 nhôm	cái	1.671.000
837	Chùm CH04-4 nhôm	cái	2.204.000
838	Chùm CH04-5 nhôm	cái	3.079.000
839	Chùm CH11-4	cái	2.948.000
840	Chùm CH11-5	cái	3.763.000
841	Chùm CH11-2	cái	2.172.000
842	Tay ALEQUYN 4 nhánh	cái	1.741.000
843	Tay ALEQUYN 2 nhánh	cái	1.237.000
844	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	cái	1.866.000
845	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	cái	2.497.000
846	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	cái	2.574.000
847	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	cái	3.002.000
848	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3mm	cái	3.348.000
849	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	cái	3.749.000
850	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	cái	4.240.000
851	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	cái	4.588.000
852	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	cái	5.159.000
853	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	cái	5.856.000
854	Cột đa giác 12m-O157-5mm	cái	12.882.000
855	Cột đa giác 14m -O133-5mm	cái	13.986.000
856	Cột đa giác 17m -O157-5mm	cái	19.691.000
857	Cột đa giác 20m -O180-5mm	cái	29.157.000
858	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	cái	2.894.000
859	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	cái	3.804.000
860	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	cái	4.589.000
861	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	cái	5.082.000
862	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	cái	5.453.000
863	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	cái	4.228.000
864	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	cái	5.029.000
865	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	cái	5.691.000
866	Cột bát giác liền cần kép 11m-4mm	cái	6.044.000
867	Cột thép BG TC- LC đơn 9m trên cột gang -4mm	cái	5.220.000
868	Cột thép BG TC- LC đơn 10m trên cột gang-4mm	cái	5.576.000
869	Cột thép BG TC- LC đơn 11m trên cột gang	cái	6.818.000
870	Cột thép BG TC- LC kép 9m trên cột gang-4mm	cái	5.424.000
871	Cột thép BG TC- LC kép 10m trên cột gang-4mm	cái	5.967.000
872	Cột +cần cánh bướm	cái	7.111.000
873	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cái	330.000
874	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	cái	389.000
875	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	cái	447.000
876	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	cái	700.000
877	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	cái	411.000
878	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	cái	216.000
879	Cần đèn sợi tóc 1,2m	cái	318.000
880	Cần đèn C12-1 vượn đơn 1m	cái	890.000
881	Cần đèn CD - 06 đơn vượn 1,5m	cái	763.000
882	Cần đèn CK - 06 kép vượn 1,5m	cái	1.190.000
883	Cần đèn CD - 05 đơn vượn 1,5m	cái	997.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
884	Cần đèn CK - 05 kép vườn 1,5m	cái	1.069.000
885	Cần đèn CD - 04 đơn vườn 1,5m	cái	997.000
886	Cần đèn CK - 04 kép vườn 1,5m	cái	1.532.000
887	Cần đèn CD - 03 đơn vườn 1,5m	cái	997.000
888	Cần đèn CK - 03 kép vườn 1,5m	cái	1.577.000
889	Cần đèn CD - 02 đơn vườn 1,5m	cái	1.280.000
890	Cần đèn CK - 02 kép vườn 1,5m	cái	1.404.000
891	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	cái	3.057.000
892	Giàn đèn pha di động trên cột thép 25-30m không đèn	cái	66.292.000
893	Chụp liến cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	cái	862.000
894	Chụp liến cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	cái	896.000
895	Chụp liến cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	cái	1.025.000
896	Chụp liến cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	cái	1.061.000
897	Xà 0,3m	cái	92.000
898	Xà 0,4m	cái	114.000
899	Xà 0,6m đơn	cái	192.000
900	Xà 0,6m kép	cái	246.000
901	Xà 1,2m đơn	cái	311.000
902	Xà 1,2m kép	cái	411.000
903	Bulông M18x160	cái	16.000
904	Bulông M18x220	cái	19.000
905	Bulông M18x250	cái	21.000
906	Bulông M18x300	cái	23.000
907	Giá đỡ tủ điện treo	cái	581.000
908	Giá đỡ tủ điện chôn	cái	1.329.000
909	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	488.000
910	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	cái	274.000
911	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	cái	260.000
912	KM cột thép M16x240x240 x525	cái	261.000
913	KM cột thép M24x300x300 x675	cái	547.000
914	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	cái	4.336.000
915	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	cái	1.694.000
916	KM cột thép bát giác M30x1375x8(M30x500x1500x8)	cái	2.555.000
917	KM cột thép tròn côn M30x1875x12(M30x600x1750x12)	cái	4.791.000
918	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoài100A	cái	13.961.000
919	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoài100A	cái	13.331.000
920	Cột thép trang trí đơn (lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	27.605.000
921	Cột thép trang trí kép(lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	28.703.000
922	Giàn đèn trang trí ngang đường	cái	28.808.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ			
Dây điện bọc PVC			
923	Dây đơn VCm 1x0,5 (16 / 0,20)	m	1.013
924	Dây đơn VCm 1x0,75 (24 / 0,20)	m	1.379
925	Dây đơn VCm 1x1 (32 / 0,20)	m	1.831
926	Dây đơn VCm 1x1,5 (30 / 0,25)	m	2.765
927	Dây đơn VCm 1x2,5 (50 / 0,25)	m	4.438
928	Dây đơn VCm 1x4 (80 / 0,25)	m	6.952
929	Dây đơn VCm 1x6 (120 / 0,25)	m	10.090
930	Dây đơn VCm 1x10 (200 / 0,25)	m	18.113
931	Dây dẹt VCm 2x0,5 (16 / 0,20)	m	2.399
932	Dây dẹt VCm 2x0,75 (24 / 0,20)	m	3.239
933	Dây dẹt VCm 2x1 (32 / 0,20)	m	4.352
934	Dây dẹt VCm 2x1,5 (30 / 0,25)	m	5.968
935	Dây dẹt VCm 2x2,5 (50 / 0,25)	m	9.774
936	Dây dẹt VCm 2x4 (80 / 0,25)	m	15.075
937	Dây dẹt VCm 2x6 (120/0,25)	m	22.379
938	Dây dẹt VCm 3x0,5 (16 / 0,20)	m	4.223
939	Dây dẹt VCm 3x0,75 (24 / 0,20)	m	5.149
940	Dây súp dẹt 2x0,5 (16 / 0,20)	m	2.356
941	Dây súp dẹt 2x0,75 (24 / 0,20)	m	2.952
942	Dây dẹt dình cách 2x1,0 (32 / 0,20)	m	4.489
943	Dây dẹt dình cách 2x1,5 (30 / 0,25)	m	6.550
944	Dây dẹt dình cách 2x2,5 (50 / 0,25)	m	9.897
945	Dây dẹt dình cách 2x4,0 (80 / 0,25)	m	15.103

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
946	Dây điện định cách 2x6.0 (120 / 0,25)	m	21.747
	Cáp đồng bọc hạ thế 01 lớp nhựa (CU/PVC- 0,6/1kV)		
947	Dây cáp 1x16 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	25.446
948	Dây cáp 1x25 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	39.184
949	Dây cáp 1x35 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	55.300
950	Dây cáp 1x50 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	77.562
951	Dây cáp 1x95 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	146.861
	Cáp đồng bọc hạ thế 02 lớp nhựa Cuc/XLPE/PVC- 0,6/1kV)		
952	Dây cáp 1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	20.098
953	Dây cáp 1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	27.350
954	Dây cáp 1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	41.033
955	Dây cáp 1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	56.927
956	Dây cáp 1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	79.395
957	Dây cáp 1x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	108.546
958	Dây cáp 1x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	149.310
	Cáp treo hạ thế Cuc/XLPE/PVC 0,6/1kV		
959	Cáp treo 2x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	16.503
960	Cáp treo 2x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	23.542
961	Cáp treo 2x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	37.881
962	Cáp treo 2x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	57.552
963	Cáp treo 2x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	88.796
964	Cáp treo 3x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	24.332
965	Cáp treo 3x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	34.168
966	Cáp treo 3x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	54.004
967	Cáp treo 3x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	82.318
968	Cáp treo 3x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	127.395
969	Cáp treo 3x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	173.484
970	Cáp treo 3x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	244.782
971	Cáp treo 3x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	333.064
972	Cáp treo 3x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	458.358
973	Cáp treo 3x120 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	568.761
974	Cáp treo 3x4+1x2,5 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	29.309
975	Cáp treo 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	40.922
976	Cáp treo 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	63.990
977	Cáp treo 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	98.197
978	Cáp treo 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	143.464
979	Cáp treo 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	152.944
980	Cáp treo 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	198.764
981	Cáp treo 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	212.036
982	Cáp treo 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	278.001
983	Cáp treo 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	294.828
984	Cáp treo 3x70+1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	386.468
985	Cáp treo 3x70+1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	409.062
986	Cáp treo 3x95+1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	531.401
987	Cáp treo 3x95+1x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	563.902
988	Cáp treo 4x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	31.126
989	Cáp treo 4x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	46.689
990	Cáp treo 4x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	70.626
991	Cáp treo 4x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	107.914
992	Cáp treo 4x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	167.796
993	Cáp treo 4x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	229.021
994	Cáp treo 4x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	323.505
995	Cáp treo 4x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	440.978
996	Cáp treo 4x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	607.352
	Cáp ngầm hạ thế Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
997	Cáp ngầm 2x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	23.937
998	Cáp ngầm 2x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	29.941
999	Cáp ngầm 2x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	44.082
1000	Cáp ngầm 2x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	64.622
1001	Cáp ngầm 2x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	96.301
1002	Cáp ngầm 2x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	128.612
1003	Cáp ngầm 2x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	178.540
1004	Cáp ngầm 2x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	240.634
1005	Cáp ngầm 2x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	327.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1006	Cáp ngầm 3x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	32.864
1007	Cáp ngầm 3x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	40.764
1008	Cáp ngầm 3x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	61.304
1009	Cáp ngầm 3x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	90.929
1010	Cáp ngầm 3x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	136.986
1011	Cáp ngầm 3x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	184.544
1012	Cáp ngầm 3x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	257.619
1013	Cáp ngầm 3x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	348.469
1014	Cáp ngầm 3x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	476.528
1015	Cáp ngầm 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	47.874
1016	Cáp ngầm 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	71.495
1017	Cáp ngầm 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	106.808
1018	Cáp ngầm 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	153.971
1019	Cáp ngầm 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	164.004
1020	Cáp ngầm 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	211.088
1021	Cáp ngầm 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	226.809
1022	Cáp ngầm 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	297.514
1023	Cáp ngầm 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	313.867
1024	Cáp ngầm 3x70+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	410.484
1025	Cáp ngầm 3x70+1x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	434.105
1026	Cáp ngầm 3x95+1x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	562.401
1027	Cáp ngầm 3x95+1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	595.186
1028	Cáp ngầm 3x120+1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	709.104
1029	Cáp ngầm 3x120+1x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	752.949
1030	Cáp ngầm 4x4(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	39.500
1031	Cáp ngầm 4x6(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	55.458
1032	Cáp ngầm 4x10(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	81.054
1033	Cáp ngầm 4x16(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	118.184
1034	Cáp ngầm 4x25(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	178.461
1035	Cáp ngầm 4x35(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	245.216
1036	Cáp ngầm 4x50(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	342.781
1037	Cáp ngầm 4x70(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	463.888
1038	Cáp ngầm 4x95(Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	634.528
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM			
Đèn đường led SLI - SL1			
1039	SL1-50w	cái	4.750.000
Đèn đường led SLI - SL2			
1040	SL2-60w	cái	5.773.077
1041	SL2-80w	cái	7.673.077
Đèn đường led SLI-SL6			
1042	SL6-64w	cái	8.615.385
1043	SL6-80w	cái	9.846.154
Đèn đường led SLI-SL7			
1044	SL7-60w	cái	6.192.308
Đèn đường led SLI-SL8			
1045	SL8-120w	cái	9.153.846
Đèn pha led SLI - FL2			
1046	FL2-28w	cái	2.137.500
1047	FL2-42w	cái	3.483.333
1048	FL2-56w	cái	4.829.167
1049	FL2-72w	cái	6.254.167
1050	FL2-84w	cái	7.600.000
Đèn pha led SLI - FL3			
1051	FL3-50w	cái	3.879.167
1052	FL3-100w	cái	6.412.500
Đèn đường, đèn pha led SLI - SFL1			
1053	SFL1-60w	cái	6.570.833
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
1054	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cái	2.645.400
1055	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái	2.890.000
1056	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái	3.354.000
1057	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cái	3.804.000
1058	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	cái	4.139.000
1059	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	cái	3.354.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1060	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	cái	3.781.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1061	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000
1062	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000
1063	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000
1064	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000
1065	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1066	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	980.500
1067	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.048.200
1068	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.036.300
1069	Cần đèn CD-17; CD-20; CD-27; CD-28; CD-34; CD-36 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.610.300
1070	Cần đèn CD-31; CD-33; CD-37; CD-44 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.964.500
1071	Cần đèn CD-35; CD-38; CD-41 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.750.400
1072	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.386.400
1073	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.595.600
1074	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.986.700
1075	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2.345.600
1076	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23;CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.820.500
1077	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2.054.300
1078	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2.566.400
1079	Cần đèn CK-13; CK-18; CK-26; CK-27; CK-34cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.470.600
1080	Cần đèn CK-18; CK-26; CK-27; CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.680.500
1081	Cần đèn CK-21; CK-29 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2.250.400
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1082	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 6m ngọn D78-3.0	cái	8.260.000
1083	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 7m ngọn D78-3.5	cái	9.240.000
1084	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 7m ngọn D78-3.0	cái	8.960.000
1085	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	9.940.000
	Cột trang trí		
1086	C01/SV1-2/2 cao 4m	cái	2.357.143
1087	C01/SV2-2/7 cao 4m	cái	2.000.000
1088	C01/SV1-2/8 cao 4m	cái	2.357.143
1089	C01/SV2-1/9 cao 4m	cái	2.142.857
1090	C01/SV1-2/10 cao 4m	cái	2.428.571
1091	C01/SV3-2/11 cao 3,5m	cái	2.142.857
1092	C01/SV4-1/14 cao 4m	cái	1.857.143
1093	C01/SV3-9/15 cao 5m	cái	4.714.286
1094	C01/SV1-2/18 cao 4m	cái	3.214.286
1095	C01/SV2-2/20 cao 3.7m	cái	3.000.000
1096	C01/SV2-1/21 cao 4m	cái	2.214.286
1097	C01/SV2-1/26 cao 3.5m	cái	2.714.286
1098	C01/SV3-3/31 cao 3.5m	cái	2.428.571
1099	C01/SV1-1/33 cao 3.2m	cái	6.428.571
1100	Cột đế gang thân sắt C02 cao 3m	cái	1.714.286
1101	Cột đế gang thân nhôm C03 cao 3m	cái	2.087.494
1102	Cột thân nhôm C04 cao 4m-D108	cái	2.452.228
1103	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	cái	6.724.995
1104	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	cái	3.702.718
1105	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	cái	3.777.897
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1106	Chùm CH01-1	cái	833.333
1107	Chùm CH01-2	cái	1.250.000
1108	Chùm CH01-4	cái	2.500.000
1109	Chùm CH02-4	cái	1.575.000
1110	Chùm CH03-4	cái	833.333
1111	Chùm CH05-2	cái	1.423.000
1112	Chùm CH06-4	cái	1.423.000
1113	Chùm CH06-5	cái	1.635.200
1114	Chùm CH07-4	cái	1.833.333
1115	Chùm CH07-5	cái	2.250.000
1116	Chùm CH08-4	cái	1.666.667

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1117	Chùm CH12-2	cái	1.916.667
1118	Chùm CH12-4	cái	2.416.667
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1119	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S1	cái	1.923.077
1120	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S1	cái	2.076.923
1121	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S1	cái	2.846.154
1122	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S1	cái	2.692.308
1123	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S1	cái	2.384.615
1124	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	cái	1.969.231
1125	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	cái	2.230.769
1126	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S5	cái	2.230.769
1127	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S5	cái	2.384.615
1128	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S5	cái	3.923.077
1129	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	2.615.385
1130	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6	cái	2.769.231
1131	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	2.769.231
1132	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	cái	3.307.692
1133	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S9	cái	2.153.846
1134	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S9	cái	2.769.231
1135	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S9	cái	2.769.231
1136	Đèn 80W Compact - SLI-S12	cái	1.146.154
1137	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	cái	1.407.692
1138	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	cái	1.584.615
1139	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	cái	2.076.923
1140	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S14	cái	3.615.385
1141	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	cái	2.307.692
1142	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	cái	2.461.538
1143	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	cái	3.000.000
	Đèn pha, không bao gồm bóng		
1144	Đèn pha FM1-70 Metal Halide/ Sodium	cái	600.000
1145	Đèn pha FM1-150 Metal Halide/ Sodium	cái	640.000
1146	Đèn pha FM4-250 Metal Halide/ Sodium	cái	1.013.300
1147	Đèn pha FM5-250 Metal Halide/ Sodium	cái	1.093.300
1148	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium	cái	2.800.000
1149	Đèn pha FM8-250 Metal Halide/ Sodium	cái	1.133.300
	Phụ kiện cột		
1150	Bulông M18x160	cái	15.100
1151	Bulông M18x220	cái	18.200
1152	Bulông M18x250	cái	21.000
1153	Giá đỡ tù điện treo	cái	574.102
1154	Giá đỡ tù điện chôn	cái	1.365.374
1155	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	487.674
1156	KM cột 05 M16x340x340x500	cái	258.414
1157	KM cột M16x260x260x500	cái	243.431
1158	KM cột M16x240x240x525	cái	244.056
1159	KM cột M24x300x300x675	cái	545.037
1160	KM cột đa giác M24x1375x8	cái	1.685.000
1161	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	cái	328.571
1162	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	cái	350.000
1163	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING	cái	442.857
1164	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING	cái	371.429
1165	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING	cái	557.143
1166	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING	cái	814.286
1167	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING	cái	164.286
1168	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T150wE40 SLIGHTING	cái	171.429
1169	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T250wE40 SLIGHTING	cái	185.714
1170	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	cái	214.286
1171	Tụ bù 16MF SLIGHTING	cái	78.571
1172	Tụ bù 20MF	cái	92.857
1173	Tụ bù 32MF SLIGHTING	cái	121.429
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		
	Đèn LED chiếu pha		
1174	Đèn LED chiếu pha D CP01L/10W	cái	505.000
1175	Đèn LED chiếu pha D CP02L/20W a/s trắng, vàng	cái	700.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1176	Đèn LED chiếu pha D CP02L/30W a/s trắng, vàng	cái	865.000
1177	Đèn LED chiếu pha D CP02L/50W - 3000K , 5000K E	cái	1.236.000
1178	Đèn LED chiếu pha D CP02L/70W - 3000K , 5000K E	cái	1.926.000
1179	Đèn LED chiếu pha D CP02L/150W - 3000K , 5000K E	cái	5.459.000
	Đèn chiếu sáng đường LED + panel		
1180	Đèn chiếu sáng đường D CSD04L/30W	cái	1.288.000
1181	Đèn chiếu sáng đường D CSD01L/35W	cái	1.545.000
1182	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/70W	cái	4.725.000
1183	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/120W	cái	9.167.000
1184	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/150W	cái	11.896.500
1185	Đèn LED panel D PO1 60*120/75W,GO-5000K	cái	20.210.000
1186	Đèn LED panel D PO1 60*60/50W,GO-5000K	cái	9.650.000
1187	Đèn LED panel D PO1 15*120/28W,GO-5000K	cái	5.520.000
	Bóng đèn com pact H8 (8000h)		
1188	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 (B22, E27) (2700K, 6500K)	cái	34.000
1189	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 - E27- 6500K	cái	44.000
1190	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 - E27- 6500K	cái	50.000
1191	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 - E27- 6500K	cái	55.000
1192	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 - E27- 6500K	cái	66.000
1193	Bóng đèn CFL HST4 25W H8 - E27 - 6500K	cái	68.000
1194	Bóng đèn compact HST4 30W H8 - E27 - 6500K	cái	85.000
	Đèn chiếu sáng lớp học, chiếu sáng bảng		
1195	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn sử dụng tube led 18w x 1	bộ	540.000
1196	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đôi sử dụng tube led 18w x 2	bộ	769.000
1197	Bộ đèn chiếu sáng bảng sử dụng tube led 18w x 1	bộ	590.000
	Đèn chiếu sáng trong phòng		
1198	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 60/18W	bộ	335.000
1199	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 120/36W	bộ	484.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)		
1200	Mặt 1.2.3 lỗ	cái	11.800
1201	Mặt 4 lỗ	cái	16.500
1202	Mặt 5 lỗ	cái	17.000
1203	Mặt 6 lỗ	cái	17.000
1204	Ổ đơn	cái	31.000
1205	Ổ đôi	cái	49.500
1206	Ổ ba	cái	62.000
1207	Ổ đơn + 1.2 lỗ	cái	38.500
1208	Ổ đôi + 1.2 lỗ	cái	52.000
1209	Ổ đơn 3 châu	cái	48.800
1210	Ổ đơn 3 châu + 1.2 lỗ	cái	51.000
1211	Ổ đôi 3 châu	cái	67.400
1212	Hạt 1 chiều	cái	8.700
1213	Hạt 2 chiều	cái	16.500
1214	Điện thoại 4 dây	cái	48.000
1215	Điện thoại 8 dây	cái	62.000
1216	Hạt tivi	cái	39.000
1217	Hạt 2 cực 20A	cái	63.000
1218	Máng siêu mỏng 0,6m đuôi trắng, xanh 1 bóng 0.6m (không gồm bóng)	bộ	127.000
1219	Máng siêu mỏng 1,2m đơn đuôi trắng, xanh 1 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	148.700
1220	Máng siêu mỏng 1,2m đôi đuôi trắng, xanh 2 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	234.000
1221	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 0,6m (2x0,6m) (không gồm bóng)	bộ	650.000
1222	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 0,6m (3x0,6m) (không gồm bóng)	bộ	877.400
1223	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 1,2m (2x1,2m) (không gồm bóng)	bộ	870.000
1224	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 1,2m (3x1,2m) (không gồm bóng)	bộ	1.340.000
1225	Đèn downlight Led 3W	cái	115.000
1226	Đèn downlight Led 5W	cái	195.000
1227	Đèn downlight Led 7W	cái	235.000
1228	Đèn downlight Led 9W	cái	350.000
1229	Ống luồn dây tròn PVC Phi 16 dài 2.92m/1cây	cây	21.000
1230	Ống luồn dây tròn PVC Phi 20 dài 2.92m/1cây	cây	27.000
1231	Ống luồn dây tròn PVC Phi 25 dài 2.92m/1cây	cây	41.000
1232	Ống luồn dây tròn PVC Phi 32 dài 2.92m/1cây	cây	84.000
1233	Ống luồn dây tròn PVC Phi 40 dài 2.92m/1cây	cây	114.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP		
	Dây đơn ruột mềm Cu/PVC - 450/750 V		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1234	1x0.75 mm2	m	2.005
1235	1x1 mm2	m	2.435
1236	1x1.5 mm2	m	3.437
1237	1x2.5 mm2	m	5.495
1238	1x4 mm2	m	8.665
1239	1x6 mm2	m	12.746
	Dây đơn ruột cứng 7 sợi Cu/PVC - 450/750 V		
1240	1x1.5 mm2	m	3.724
1241	1x2.5 mm2	m	5.800
1242	1x4 mm2	m	9.023
1243	1x6 mm2	m	12.902
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt - Cu/PVC/PVC - 450 /750V		
1244	2x0.5 mm2	m	3.509
1245	2x0.7 mm2	m	4.296
1246	2x0.75 mm2	m	4.654
1247	2x1 mm2	m	5.664
1248	2x1.5 mm2	m	7.877
1249	2x2.5 mm2	m	12.603
1250	2x4 mm2	m	19.000
1251	2x6 mm2	m	28.000
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại súp Cu/PVC/PVC - 450 /750V		
1252	2x0.5 mm2	m	3.008
1253	2x0.7 mm2	m	3.724
1254	2x0.75 mm2	m	5.013
1255	2x1 mm2	m	7.018
	Cáp điện hạ thế Cu/PVC/PVC		
1256	2x2.5 mm2	m	15.000
1257	2x4 mm2	m	22.200
1258	2x6 mm2	m	30.800
1259	2x10 mm2	m	48.200
1260	3x4 + 1x2.5 mm2	m	37.952
1261	3x6+1x4 mm2	m	55.138
1262	3x10+1x6 mm2	m	84.497
	Cáp bọc cách điện XLPE – 4 lõi, không có giáp bảo vệ Cu/XLPE/PVC – 0,6/1KV		
1263	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm2	m	19.931
1264	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm2	m	28.819
1265	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm2	m	42.676
1266	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm2	m	57.814
1267	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm2	m	88.088
1268	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm2	m	133.268
1269	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2	m	204.900
1270	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2	m	283.388
1271	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm2	m	400.390
1272	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2	m	550.033
1273	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2	m	761.379
	Cáp Myllec Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC – 0,6/1KV		
1274	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x4 mm2	m	27.425
1275	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x6 mm2	m	35.188
1276	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x10 mm2	m	50.972
1277	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x11 mm2	m	54.009
1278	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x25 mm2	m	113.860
	SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN SUNCU CỦA CÔNG TY THÁI DƯƠNG		
	Dây đơn mềm (Cu/PVC)		
1279	1x0.3 (12/0.18)	m	993
1280	1x0.7 (27/0.18)	m	2.355
1281	1x1.0 (20/0.20)	m	3.463
1282	1x1.5 (30/0.25)	m	4.855
1283	1x2.5 (50/0.25)	m	7.515
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
1284	2x0.7 (27/0.18)	m	5.719
1285	2x1 (20/0.20)	m	8.018
1286	2x1.5 (30/0.25)	m	10.925
1287	2x2.5 (50/0.25)	m	16.378
1288	2x4 (80/0.25)	m	24.662

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1289	2x6 (120/0.25) Dây đồng trần bện Cu	m	35.473
1290	M 60 (19/1.83)	m	109.203
1291	M 70 (19/2.16)	m	131.775
1292	M 95 (19/2.52)	m	196.555
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
1293	M 10 (7/1.35)	m	29.517
1294	M 16 (7/1.70)	m	43.349
1295	M 25 (7/2.14)	m	63.094
995	M 35 (7/2.52)	m	90.649
1296	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1297	M 70 (19/2.16)	m	169.712
1298	M 95 (19/2.52)	m	218.822
1299	M120 (19/2.80)	m	314.754
1300	M150 (37/2.25)	m	387.790
1301	M185 (37/2.51)	m	479.408
1302	M240 (37/2.84)	m	619.823
	Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)		
1303	1x 16 (7/1.70)	m	40.163
1304	1x 25 (7/2.14)	m	61.316
1305	1x 35 (7/2.52)	m	89.460
1306	1x 50 (19/1.83)	m	118.917
1307	1x 70 (19/2.16)	m	166.696
1308	1x 95 (19/2.52)	m	225.898
1309	1x120 (37/2.0)	m	312.881
1310	1x150 (37/2.25)	m	350.214
1311	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1312	1x240 (61/2.25)	m	565.936
1313	2x2.5 (7/0.67)	m	21.851
1314	2x4 (7/0.85)	m	31.412
1315	2x6 (7/1.05)	m	41.765
1316	2x10 (7/1.35)	m	74.592
1317	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	34.685
1318	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.934
1319	3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	78.470
1320	4x1.5 (7/0.52)	m	26.828
1321	4x2.5 (7/0.67)	m	38.979
1322	4x4 (7/0.85)	m	62.985
1323	4x6 (7/1.05)	m	88.084
1324	4x10 (7/1.35)	m	135.309
1325	4x16 (7/1.7)	m	206.074
1326	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1327	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1328	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1329	4x70 (19/2.16)	m	702.458
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1330	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1331	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1332	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1333	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1334	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1335	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1336	1x240 (61/2.25)	m	614.413
1337	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1338	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.240
1339	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1340	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1341	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1342	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1343	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1344	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1345	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1346	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1347	4x70 (19/2.16)	m	805.185

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1348	4x95 (19/2.53)	m	1.186.104
1349	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
1350	4x150 (37/2.27)	m	1.718.086
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TUẤN AN HÀ NỘI			
1351	Cầu chì tự rơi 100A - 24kV, Polymer	cái	1.477.440
1352	Cầu chì tự rơi 200A - 27kV -150kV, Polymer	cái	1.688.727
1353	Cầu chì tự rơi 100A - 35kV -150kV, Polymer	cái	1.905.600
1354	Chống sét van LA 12k	cái	842.182
1355	Chống sét van LA 24kV	cái	1.514.182
1356	Chống sét van LA 35kV	cái	2.269.091
1357	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 24kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	32.160.000
1358	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 35kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	38.880.000
1359	Chuỗi treo 24kV - 70KN, Polymer	chuỗi	355.200
1360	Chuỗi treo 35kV - 70KN, Polymer	chuỗi	427.200
1361	Chuỗi treo 24kV - 120KN, Polymer	chuỗi	422.400
1362	Chuỗi treo 35kV - 120KN, Polymer	chuỗi	513.600
1363	Cách điện đứng 24kV-680, Polymer + kẹp	quả	595.200
1364	Cách điện đứng 35kV-900, Polymer + kẹp	quả	830.400
1365	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x95mm ²	cái	46.368
1366	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x120mm ²	cái	50.208
1367	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-95mm ²	cái	64.582
1368	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-120mm ²	cái	76.625
1369	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-120/6-120, 2 bulon siết bứt đầu	cái	75.142
1370	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-95/6-70, 1 bulon siết bứt đầu	cái	46.080
1371	Hộp 1 điện kế IP-APS ngoài trời trọn bộ	cái	233.760
1372	Hộp 2 điện kế IP-APS ngoài trời trọn bộ	cái	465.120
1373	Hộp 4 điện kế IP-APS ngoài trời trọn bộ	cái	2.256.000
1374	Hộp 1 điện kế 3P-APS trực tiếp ngoài trời trọn bộ	cái	448.320
SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UỐN XOẮN CHỊU LỰC HDPE THĂNG LONG CỦA CÔNG TY CP BA AN			
1375	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 32/25	m	12.800
1376	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 40/30	m	14.900
1377	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 50/40	m	21.400
1378	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 65/50	m	29.300
1379	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 85/65	m	42.500
1380	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 90/72	m	47.800
1381	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 105/80	m	55.300
1382	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 110/90	m	63.600
1383	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 130/100	m	78.100
1384	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 160/125	m	121.400
1385	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 195/150	m	165.800
1386	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 200/160	m	185.000
1387	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 230/175	m	247.200
1388	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 260/200	m	295.500
1389	Pphụ kiện măng sông f 130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1390	Gối đỡ f 130/100	bộ	36.750
1391	Ống tổ hợp Thăng Long có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000
1392	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1393	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1394	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1395	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1396	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1397	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1398	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT			
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V			
1399	Vcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	2.630
1400	Vcmd-2x0.75-(2x16/0.2)-450/750V	m	3.660
1401	Vcmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.680
1402	Vcmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m	6.560
1403	Vcmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	10.480

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V		
1404	Vcmo-2x0,5-(2x16/0.2)-300/500V	m	3.680
1405	Vcmo-2x0,75-(2x24/0.2)-300/500V	m	4.770
1406	Vcmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	5.840
1407	Vcmo-2x2,5-(2x50/0.25)-300/500V	m	12.070
1408	Vcmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	18.680
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V		
1409	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1kV	m	2.380
1410	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m	5.220
1411	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1kV	m	6.390
1412	VC 4.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1kV	m	8.440
1413	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m	3.350
1414	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m	12.440
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1415	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	3.100
1416	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	5.100
1417	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m	8.050
1418	CV 10 mm ² -0,6/1kV	m	18.700
1419	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	28.740
1420	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	46.200
1421	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	63.560
1422	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	87.810
	Cáp đồng bọc cách điện PVC lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1423	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	11.308
1424	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	14.807
1425	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	18.267
1426	CVV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m	35.768
1427	CVV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m	50.746
1428	CVV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	77.864
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1429	CXV-1.0 mm ² -0,6/1kV	m	3.473
1430	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m	19.540
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1431	CXV-2x1 mm ² -0,6/1kV	m	8.730
1432	CXV-2x1,5 mm ² -0,6/1kV	m	11.210
1433	CXV-2x2,5mm ² -0,6/1kV	m	16.020
1434	CXV-2x4 mm ² -0,6/1kV	m	21.810
1435	CXV-2x6mm ² -0,6/1kV	m	30.090
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1436	CXV-3x1,5 mm ² -0,6/1kV	m	15.120
1437	CXV-3x10mm ² -0,6/1kV	m	63.750
1438	CXV-3x50 mm ² -0,6/1kV	m	280.670
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
1439	CXV-4x1 mm ² -0,6/1kV	m	14.020
1440	CXV-4x10mm ² -0,6/1kV	m	82.920
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV		
1441	CXV-3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m	35.600
1442	CXV-3x6+1x4mm ² -0,6/1kV	m	49.770
1443	CXV-3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	76.660
	SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TỰ CƯỜNG		
	Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)		
1444	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1445	1x6 (7/1/04)	m	19.810
1446	1x10 (7/1.35)	m	32.808
1447	1x16 (7/1.7)	m	40.728
1448	1x25 (7/2.13)	m	59.311
1449	1x35 (7/2.51)	m	82.024
1450	1x50 (7/3.0)	m	115.062
1451	1x70 (19/2.13)	m	159.341
1452	1x95 (19/2.51)	m	220.019
1453	1x120 (19/2.80)	m	273.365
	Cáp vận xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0,6/1kV (Tự Cường SX)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1454	2x16	m	13.205
1455	2x25	m	19.190
1456	2x35	m	24.320
1457	2x50	m	44.175
1458	4x16	m	24.795
1459	4x25	m	34.960
1460	4x35	m	46.170
1461	4x50	m	62.795
1462	4x70	m	82.840
1463	4x95	m	113.050
1464	4x120	m	136.800
	Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)		
1465	2x4	m	27.766
1466	2x6	m	45.458
1467	2x10	m	60.453
1468	2x16	m	91.218
1469	2x25	m	139.288
1470	2x35	m	188.675
1471	3x6+1x4	m	65.616
1472	3x10+1x6	m	102.629
1473	3x16+1x10	m	157.314
1474	3x25+1x16	m	243.119
1475	3x35+1x16	m	315.580
1476	3x50+1x25	m	441.408
1477	4x4	m	51.675
1478	4x6	m	77.152
1479	4x10	m	118.482
1480	4x16	m	185.250
1481	4x25	m	299.440
1482	4x35	m	380.950
	Cáp ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)		
1483	2x7	m	50.806
1484	2x8	m	55.176
1485	2x10	m	65.883
1486	2x11	m	69.816
1487	2x16	m	95.599
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1488	3x6+1x4	m	72.383
1489	3x10+1x6	m	109.209
1490	3x16+1x10	m	162.943
1491	3x25+1x16	m	248.175
1492	3x35+1x16	m	319.279
1493	3x50+1x25	m	445.618
1494	3x70+1x35	m	614.814
1495	4x4	m	61.377
1496	4x6	m	86.280
1497	4x10	m	122.522
1498	4x16	m	182.166
1499	4x25	m	275.042
1500	4x35	m	370.697
1501	4x50	m	518.343
1502	4x70	m	727.905
1503	4x95	m	995.655
1504	4x120	m	1.231.553
1505	4x150	m	1.546.057
1506	4x185	m	1.914.628
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG		
	Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV (Thăng long SX)		
1507	CEV1*4mm2	m	12.672
1508	CEV1*6mm2	m	19.008
1509	CEV1*10mm2	m	31.200
1510	CEV1*16mm2	m	39.936
1511	CEV1*25mm2	m	62.208
1512	CEV1*35mm2	m	84.096

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1513	CEV1*50mm2	m	118.560
1514	CEV1*70mm2	m	162.048
1515	CEV1*95mm2	m	226.560
1516	CEV1*120mm2	m	295.680
1517	CEV1*150mm2	m	353.184
1518	CEV1*185mm2	m	468.288
1519	CEV1*240mm2	m	593.280
	Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV		
1520	CEV2*4mm2(7 sợi)	m	26.688
1521	CEV2*4mm2(1 sợi)	m	25.920
1522	CEV2*6mm2	m	38.880
1523	CEV2*10mm2	m	55.296
1524	CEV2*16mm2	m	91.968
1525	CEV2*25mm2	m	131.040
1526	CEV2*35mm2	m	190.944
1527	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	28.704
1528	CEV3*4+1*2,5mm2	m	44.064
1529	CEV3*6+1*4mm2	m	64.128
1530	CEV3*10+1*6mm2	m	99.360
1531	CEV3*16+1*10mm2	m	148.512
1532	CEV3*25+1*16mm2	m	240.192
1533	CEV3*35+1*16mm2	m	308.640
1534	CEV3*35+1*25mm2	m	325.440
1535	CEV3*50+1*25mm2	m	430.944
1536	CEV3*50+1*35mm2	m	447.840
1537	CEV3*70+1*35mm2	m	594.720
1538	CEV3*70+1*50mm2	m	623.808
1539	CEV3*95+1*50mm2	m	834.528
1540	CEV3*95+1*70mm2	m	861.408
1541	CEV4*2,5mm2	m	31.200
1542	CEV4*4mm2	m	48.960
1543	CEV4*6mm2	m	73.440
1544	CEV4*10mm2	m	107.520
1545	CEV4*16mm2	m	166.560
1546	CEV4*25mm2	m	278.112
1547	CEV4*35mm2	m	360.960
1548	CEV4*50mm2	m	501.600
1549	CEV4*70mm2	m	671.520
1550	CEV4*95mm2	m	919.680
1551	CEV4*185mm2	m	1.877.280
	Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV		
1552	CV1*2,5mm2(1 sợi)	m	6.432
1553	CV1*4mm2(1 sợi)	m	9.514
1554	CV1*4mm2(7 sợi)	m	9.542
1555	CV1*6mm2	m	15.264
1556	CV1*10mm2	m	28.608
1557	CV1*16mm2	m	37.344
1558	CV1*25mm2	m	58.848
1559	CV1*35mm2	m	79.776
1560	CV1*50mm2	m	112.896
1561	CV1*70mm2	m	154.848
1562	CV1*95mm2	m	219.360
1563	CV1*120mm2	m	283.776
1564	CV1*150mm2	m	348.288
1565	CV1*185mm2	m	445.152
1566	CV1*240mm2	m	561.600
	Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1567	DSTA2*2,5mm2	m	23.040
1568	DSTA2*4mm2	m	35.520
1569	DSTA2*6mm2	m	44.256
1570	DSTA2*10mm2	m	63.840
1571	DSTA2*16mm2	m	98.112
1572	DSTA2*25mm2	m	147.360
1573	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	32.352

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1574	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	52.128
1575	DSTA3*6+1*4mm2	m	72.768
1576	DSTA3*10+1*6mm2	m	108.768
1577	DSTA3*16+1*10mm2	m	160.800
1578	DSTA3*25+1*16mm2	m	249.888
1579	DSTA3*35+1*16mm2	m	325.440
1580	DSTA3*35+1*25mm2	m	338.304
1581	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1582	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1583	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1584	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1585	DSTA3*95+1*50mm2	m	846.450
1586	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1587	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1588	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1589	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.348.800
1590	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1591	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1592	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1593	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.124.000
1594	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.127.936
1595	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1596	DSTA4*4mm2	m	55.680
1597	DSTA4*6mm2	m	80.832
1598	DSTA4*10mm2	m	117.888
1599	DSTA4*16mm2	m	180.480
1600	DSTA4*25mm2	m	278.016
1601	DSTA4*35mm2	m	370.848
1602	DSTA4*50mm2	m	514.560
1603	DSTA4*70mm2	m	710.688
1604	DSTA4*95mm2	m	966.720
1605	DSTA4*120mm2	m	1.204.032
1606	DSTA4*150mm2	m	1.506.720
1607	DSTA4*185mm2	m	1.870.080
1608	DSTA4*240mm2	m	2.282.400
Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV			
1609	AEV4*25mm2	m	46.560
1610	AEV4*35mm2	m	57.120
1611	AEV4*50mm2	m	71.616
1612	AEV4*70mm2	m	99.456
1613	AEV4*95mm2	m	135.840
1614	AEV4*120mm2	m	164.448
1615	AEV4*150mm2	m	199.488
1616	AEV4*185mm2	m	251.808
1617	AEV4*240mm2	m	325.440
Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
1618	DSTA4*25mm2	m	65.760
1619	DSTA4*35mm2	m	75.456
1620	DSTA4*50mm2	m	94.272
1621	DSTA4*70mm2	m	130.080
1622	DSTA4*95mm2	m	174.624
1623	DSTA4*120mm2	m	213.888
1624	DSTA4*150mm2	m	253.920
1625	DSTA4*185mm2	m	313.536
1626	DSTA4*240mm2	m	382.848
Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV			
1627	Muyle2*7mm2	m	47.808
1628	Muyle2*10mm2	m	64.224
1629	Muyle2*11mm2	m	69.888
1630	Muyle2*16mm2	m	95.808
1631	Muyle2*25mm2	m	141.888
1632	Muyle2*35mm2	m	185.472
SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ			
Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1633	1 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	3.740
1634	1 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	5.980
1635	1 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	9.620
1636	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
	Dây 6 van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V		
1637	2 x 0,75 (30/ 0,18 mm)	m	4.670
1638	2 x 1 (32/ 0,2 mm)	m	6.030
1639	2 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	8.570
1640	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1641	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1642	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
	Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV		
1643	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1644	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1645	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1646	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1647	4 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1648	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1649	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1650	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1651	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1652	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	30.200
1653	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	42.900
1654	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	62.000
1655	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1656	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1657	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1658	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800
1659	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1660	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1661	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1662	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1663	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1664	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1665	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1666	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1667	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1668	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400
1669	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1670	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1671	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800
	Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV		
1672	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300
1673	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1674	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1675	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1676	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1677	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1678	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1679	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1680	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1681	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1682	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1683	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1684	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1685	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV		
1686	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1687	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1688	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1689	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1690	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1691	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1692	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1693	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1694	4 x 16 (7/1,7 mm)	m	176.700
1695	4 x 25 (7/2,13 mm)	m	262.600
1696	4 x 35 (7/2,52 mm)	m	361.400
1697	4 x 50 (19/1,8 mm)	m	503.100
1698	4 x 70 (19/2,13 mm)	m	689.000
1699	4 x 95 (19/2,52 mm)	m	951.600
1700	4 x 120 (19/2,82 mm)	m	1.183.000
1701	4 x 150 (37/2,25 mm)	m	1.470.300
1702	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	54.600
1703	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	73.200
1704	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1705	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1706	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1707	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1708	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1709	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1710	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN			
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC			
1711	CV 1x1.5	m	3.897
1712	CV 1x2.0	m	4.994
1713	CV 1x2.5	m	6.169
1714	CV 1x3.0	m	7.344
1715	CV 1x4	m	9.694
1716	CV 1x6	m	14.296
1717	CV 1x10	m	23.011
1718	CV 1x16	m	35.643
1719	CV 1x25	m	56.206
1720	CV 1x35	m	77.553
1721	CV 1x50	m	109.475
1722	CV 1x70	m	151.091
1723	CV 1x95	m	205.730
1724	CV 1x120	m	258.998
1725	CV 1x150	m	327.591
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1726	CXV 1x1.5	m	5.190
1727	CXV 1x2	m	6.463
1728	CXV 1x2.5	m	7.736
1729	CXV 1x3	m	8.715
1730	CXV 1x4	m	11.065
1731	CXV 1x6	m	15.961
1732	CXV 1x10	m	24.872
1733	CXV 1x16	m	37.601
1734	CXV 1x25	m	58.262
1735	CXV 1x35	m	79.511
1736	CXV 1x50	m	111.825
1737	CXV 1x70	m	152.168
1738	CXV 1x95	m	209.940
1739	CXV 1x120	m	262.328
1740	CXV 1x150	m	323.136
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1741	CXV 2x1.5	m	9.596
1742	CXV 2x2.5	m	14.982
1743	CXV 2x4	m	22.228
1744	CXV 2x6	m	34.174
1745	CXV 2x10	m	53.856
1746	CXV 2x16	m	80.588
1747	CXV 2x25	m	123.379
1748	CXV 2x35	m	167.541
1749	CXV 2x50	m	226.783

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1750	CXV 3x4+1x2.5	m	40.833
1751	CXV 3x6+1x4	m	58.752
1752	CXV 3x10+1x6	m	93.612
1753	CXV 3x16+1x10	m	142.082
1754	CXV 3x25+1x16	m	213.074
1755	CXV 3x35+1x16	m	279.366
1756	CXV 3x50+1x25	m	394.716
1757	CXV 3x70+1x35	m	542.575
1758	CXV 3x95+1x50	m	741.940
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1759	CXV 4x1.5	m	21.738
1760	CXV 4x2.5	m	30.943
1761	CXV 4x4	m	44.358
1762	CXV 4x6	m	64.040
1763	CXV 4x10	m	103.208
1764	CXV 4x16	m	152.951
1765	CXV 4x25	m	238.631
1766	CXV 4x35	m	324.801
1767	CXV 4x50	m	449.355
1768	CXV 4x70	m	624.338
1769	CXV 4x95	m	849.554
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1770	MULLER 2x4	m	27.320
1771	MULLER 2x6	m	37.699
1772	MULLER 2x7	m	42.889
1773	MULLER 2x10	m	58.164
1774	MULLER 2x11	m	65.313
1775	MULLER 2x16	m	86.072
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1776	DSTA 2x2.5	m	21.836
1777	DSTA 2x4	m	28.299
1778	DSTA 2x6	m	40.833
1779	DSTA 2x10	m	59.927
1780	DSTA 2x16	m	90.380
1781	DSTA 2x25	m	138.655
1782	DSTA 2x35	m	183.110
1783	DSTA 2x50	m	241.764
1784	DSTA 2x70	m	345.560
1785	DSTA 2x95	m	477.752
1786	DSTA 2x120	m	595.745
1787	DSTA 2x150	m	736.848
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1788	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	38.189
1789	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1790	DSTA 3x6+1x4	m	68.250
1791	DSTA 3x10+1x6	m	102.914
1792	DSTA 3x16+1x10	m	151.776
1793	DSTA 3x25+1x16	m	229.133
1794	DSTA 3x35+1x16	m	296.208
1795	DSTA 3x50+1x25	m	417.727
1796	DSTA 3x70+1x35	m	578.120
1797	DSTA 3x95+1x50	m	792.760
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1798	DSTA 4x2.5	m	35.349
1799	DSTA 4x4	m	51.408
1800	DSTA 4x6	m	71.971
1801	DSTA 4x10	m	108.789
1802	DSTA 4x16	m	164.016
1803	DSTA 4x25	m	249.892
1804	DSTA 4x35	m	345.853
1805	DSTA 4x50	m	466.001
1806	DSTA 4x70	m	661.156
1807	DSTA 4x95	m	887.547

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG GIANG			
Dây điện 1 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1808	1 x 0.75	m	2.094
1809	1 x 1.5	m	3.910
1810	1 x 2.5	m	6.268
1811	1 x 4	m	9.916
1812	1 x 6	m	14.738
Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
1813	2 x 0.75	m	4.703
1814	2 x 1.5	m	8.831
1815	2 x 2.5	m	13.906
1816	2 x 4	m	21.583
1817	2 x 6	m	31.150
Cáp điện 1 lõi 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1818	1 x 10	m	22.903
1819	1 x 16	m	35.590
1820	1 x 25	m	56.863
1821	1 x 35	m	78.329
1822	1 x 50	m	110.378
1823	1 x 70	m	152.224
Cáp điện 1 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1824	1 x 10	m	24.589
1825	1 x 16	m	37.654
1826	1 x 25	m	59.045
1827	1 x 35	m	80.423
1828	1 x 50	m	111.655
1829	1 x 70	m	154.086
1830	1 x 95	m	211.261
1831	1 x 120	m	266.304
1832	1 x 150	m	325.577
Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1833	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1834	2 x 4 (7s)	m	22.900
1835	2 x 6 (7s)	m	34.322
1836	2 x 10	m	54.101
1837	2 x 16	m	81.229
Cáp điện 1 lõi (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1838	3 x 4 + 2.5	m	42.259
1839	3 x 6 + 4	m	59.597
1840	3 x 10 + 6	m	92.656
1841	3 x 16 + 10	m	142.257
1838	3 x 25 + 16	m	217.986
1842	3 x 35 + 16	m	283.275
1843	3 x 50 + 25	m	397.003
Cáp điện 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1844	4 x 4	m	45.654
1845	4 x 6	m	64.624
1846	4 x 10	m	102.547
1847	4 x 16	m	152.481
1848	4 x 25	m	239.610
1849	4 x 35	m	328.281
1850	4 x 50	m	453.582
1851	4 x 70	m	630.823
Cáp ngầm 2 lõi 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1852	Ngâm 2 x 2.5	m	22.483
1853	Ngâm 2 x 4	m	29.851
1854	Ngâm 2 x 6	m	41.660
1855	Ngâm 2 x 10	m	60.962
1856	Ngâm 2 x 16	m	90.342
1857	Ngâm 2 x 25	m	138.985
1858	Ngâm 2 x 35	m	183.241
1859	Ngâm 2 x 50	m	247.731
Cáp ngầm (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1860	Ngâm 3 x 4 + 2.5	m	50.384

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1861	Ngâm 3 x 6 + 4	m	69.855
1862	Ngâm 3 x 10 + 6	m	102.207
1863	Ngâm 3 x 16 + 10	m	153.681
1860	Ngâm 3 x 25 + 16	m	233.483
1864	Ngâm 3 x 35 + 16	m	300.241
1865	Ngâm 3 x 50 + 25	m	416.348
1866	Ngâm 3 x 70 + 35	m	581.509
	Cáp treo 4 lõi 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1867	4 x 25	m	51.364
1868	4 x 35	m	64.455
1869	4 x 50	m	85.909
1870	4 x 70	m	118.273
1871	4 x 95	m	150.545
1872	4 x 120	m	183.818
1873	4 x 150	m	222.364
1874	4 x 185	m	282.091
	Cáp ngầm 4 lõi 0.6/1KV-AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1875	Ngâm 4 x 25	m	68.028
1876	Ngâm 4 x 35	m	80.955
1877	Ngâm 4 x 50	m	104.142
1878	Ngâm 4 x 70	m	158.414
1879	Ngâm 4 x 95	m	198.914
1880	Ngâm 4 x 120	m	246.335
1881	Ngâm 4 x 150	m	305.928
1882	Ngâm 4 x 185	m	348.326
	SẢN PHẨM CỦA CTY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THUẬN ĐÌNH (CADI -SUN)		
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC		
1883	CV 1x16 (7/1.7)	m	31.074
1884	CV 1x25 (7/2.13)	m	48.338
1885	CV 1x35 (7/2.51)	m	67.846
1886	CV 1x50 (19/1.82)	m	96.514
1887	CV 1x70 (19/2.13)	m	130.712
1888	CV 1x95 (19/2.51)	m	183.223
1889	CV 1x120 (37/2.01)	m	228.886
1890	CV 1x150 (37/2.25)	m	284.649
1891	CV 1x185 (37/2.51)	m	356.197
1892	CV 1x240 (37/2.84)	m	459.755
1893	CV 1x300 (37/3.15)	m	575.503
	Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC		
1894	CXV 1x35 (7/2.51)	m	69.373
1895	CXV 1x50 (19/1.82)	m	97.764
1896	CXV 1x70 (19/2.13)	m	133.855
1897	CXV 1x95 (19/2.51)	m	185.800
1898	CXV 1x120 (37/2.01)	m	232.425
1899	CXV 1x150 (37/2.25)	m	289.255
1900	CXV 1x185 (37/2.51)	m	362.252
1901	CXV 1x240 (37/2.84)	m	465.002
1902	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	13.198
1903	CXV 2x4 (7/0.85)	m	19.446
1904	CXV 2x6 (7/1.05)	m	30.926
1905	CXV 2x10 (7/1.35)	m	46.221
1906	CXV 2x16 (7/1.7)	m	70.161
1907	CXV 2x25 (7/2.13)	m	107.181
1908	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	26.448
1909	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	39.020
1910	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	53.362
1911	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	79.972
1912	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	121.237
1913	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	186.311
1914	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	244.943
1915	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	263.356
1916	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	351.143
1917	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	371.364
1918	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	481.704

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1919	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	511.285
1920	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	670.375
1921	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	707.791
1922	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	851.142
1923	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	28.848
1924	CXV 4x4 (7/0.85)	m	42.676
1925	CXV 4x6 (7/1.05)	m	57.814
1926	CXV 4x10 (7/1.35)	m	88.008
1927	CXV 4x16 (7/1.7)	m	133.268
1928	CXV 4x25 (7/2.13)	m	204.900
1929	CXV 4x35 (7/2.51)	m	283.377
1930	CXV 4x50 (19/1.82)	m	400.390
1931	CXV 4x70 (19/2.13)	m	550.033
1932	CXV 4x95 (19/2.51)	m	761.379
	Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1933	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	30.024
1934	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	38.142
1935	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	54.528
1936	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	78.545
1937	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	119.552
1938	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	47.867
1939	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	62.555
1940	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	90.376
1941	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	132.291
1942	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	199.453
1943	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	259.986
1944	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	279.182
1945	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	369.487
1946	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	389.576
1947	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	510.570
1948	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	540.625
1949	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	702.781
1950	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	741.165
1951	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	888.755
1952	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	942.936
1953	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.122.192
1954	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.170.857
1955	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.419.630
1956	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.481.723
1957	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.739.053
1958	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	1.808.116
1959	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	51.801
1960	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	67.195
1961	DSTA 4x10 (7/1.35)	m	98.358
1962	DSTA 4x16 (7/1.7)	m	144.392
1963	DSTA 4x25 (7/2.13)	m	218.552
1964	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	300.054
1965	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	421.406
1966	DSTA 4x70 (19/2.13)	m	579.726
1967	DSTA 4x95 (19/2.51)	m	796.707
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
1968	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	3.451
1969	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	5.495
1970	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	8.711
1971	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	12.669
	Dây ôvan ruột mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V		
1972	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.330
1973	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	7.694
1974	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	12.129
1975	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	18.768
1976	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	27.315
	XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VẼ CÁP NƯỚC		
	SẢN PHẨM ỚNG CÁP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (PPR) CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
1977	Ống lạnh D20 20x2.30	m	19.000
1978	Ống lạnh D25 25x2.30	m	34.000
1979	Ống lạnh D32 32x2.90	m	44.900
1980	Ống lạnh D40 40x3.70	m	59.400
1981	Ống lạnh D50 50x4.60	m	86.500
1982	Ống lạnh D63 63x5.80	m	138.000
1983	Ống lạnh D75 75x6.8	m	180.800
1984	Ống nóng D20 20x3.40	m	23.700
1985	Ống nóng D25 25x4.20	m	38.500
1986	Ống nóng D32 32x5.40	m	65.800
1987	Ống nóng D40 40x6.7	m	95.700
1988	Ống nóng D50 50x8.3	m	149.800
1989	Cút 20	cái	4.800
1990	Cút 25	cái	6.100
1991	Cút 32	cái	10.300
1992	Cút 40	cái	17.000
1993	Cút 50	cái	32.100
1994	Cút 63	cái	104.400
1995	Cút 75	cái	119.800
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG			
Ống và phụ tùng uPVC			
1996	Ống uPVC DN21 PN10	m	6.545
1997	Ống uPVC DN34 PN10	m	12.364
1998	Ống uPVC DN48 PN10	m	23.273
1999	Ống uPVC DN63 PN10	m	42.455
2000	Ống uPVC DN90 PN10	m	84.455
2001	Ống uPVC DN110 PN10	m	127.455
2002	Ống uPVC DN160 PN10	m	258.545
2003	Ống uPVC DN280 PN10	m	845.273
2004	Ống uPVC DN355 PN10	m	1.261.455
2005	Ống uPVC DN400 PN10	m	1.606.182
2006	Ống uPVC DN500 PN10	m	2.390.000
2007	Ống uPVC DN630 PN10	m	3.781.818
2008	Ống uPVC DN21 PN16	m	8.636
2009	Ống uPVC DN34 PN16	m	17.273
2010	Ống uPVC DN48 PN16	m	35.364
2011	Ống uPVC DN63 PN16	m	64.273
2012	Ống uPVC DN90 PN16	m	126.727
2013	Ống uPVC DN110 PN16	m	190.636
2014	Ống uPVC DN160 PN16	m	390.273
2015	Ống uPVC DN280 PN16	m	1.177.364
2016	Ống uPVC DN355 PN16	m	1.896.364
2017	Ống uPVC DN400 PN16	m	2.405.455
2018	Đầu nối thẳng nóng uPVC DN21 PN5	Chiếc	1.091
2019	Đầu nối thẳng nóng uPVC DN42 PN5	Chiếc	2.727
2020	Đầu nối thẳng nóng uPVC DN60 PN5	Chiếc	5.909
2021	Đầu nối thẳng nóng uPVC DN90 PN5	Chiếc	10.909
2022	Đầu nối thẳng phun uPVC DN21 PN16	Chiếc	1.636
2023	Đầu nối thẳng phun uPVC DN27 PN16	Chiếc	2.182
2024	Đầu nối thẳng phun uPVC DN42 PN16	Chiếc	7.636
2025	Đầu nối thẳng phun uPVC DN48 PN16	Chiếc	8.273
2026	Đầu nối thẳng phun uPVC DN60 PN16	Chiếc	12.909
2027	Đầu nối thẳng phun uPVC DN110 PN16	Chiếc	13.727
2028	Đầu nối ren trong DN21 PN10	Chiếc	1.091
2029	Đầu nối ren trong DN27 PN10	Chiếc	1.273
2030	Đầu nối ren trong DN34 PN10	Chiếc	2.273
2031	Đầu nối ren trong DN42 PN10	Chiếc	3.182
2032	Đầu nối ren trong DN60 PN10	Chiếc	4.545
2033	Đầu nối ren ngoài DN21 PN10	Chiếc	1.091
2034	Đầu nối ren ngoài DN27 PN10	Chiếc	1.273
2035	Đầu nối ren ngoài DN34 PN10	Chiếc	2.273
2036	Đầu nối ren ngoài DN42 PN10	Chiếc	9.182
2037	Đầu nối ren ngoài DN60 PN10	Chiếc	4.545
2038	Đầu nối CB phun DN27-21 PN10	Chiếc	1.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
2039	Đầu nối CB phun DN34-21 PN10	Chiếc	1.455
2040	Đầu nối CB phun DN42-21 PN10	Chiếc	2.091
2041	Đầu nối CB phun DN48-21 PN10	Chiếc	2.909
2042	Bạc CB DN27-21 PN16	Chiếc	2.364
2043	Bạc CB DN34-21 PN16	Chiếc	1.818
2044	Bạc CB DN42-21 PN16	Chiếc	3.000
2045	Bạc CB DN48-21 PN16	Chiếc	4.364
2046	Bạc CB DN60-21 PN16	Chiếc	7.455
2047	Nối góc 45 độ DN21 PN10	Chiếc	1.182
2048	Nối góc 45 độ DN27 PN10	Chiếc	1.455
2049	Nối góc 45 độ DN34 PN10	Chiếc	2.091
2050	Nối góc 45 độ DN42 PN10	Chiếc	3.273
2051	Nối góc 45 độ DN60 PN10	Chiếc	12.000
2052	Nối góc 45 độ DN75 PN10	Chiếc	19.818
2053	Nối góc 90 độ DN21 PN10	Chiếc	1.182
2054	Nối góc 90 độ DN27 PN10	Chiếc	1.727
2055	Nối góc 90 độ DN34 PN10	Chiếc	2.727
2056	Nối góc 90 độ DN42 PN10	Chiếc	4.364
2057	Nối góc 90 độ DN60 PN10	Chiếc	13.909
2058	Nối góc 90 độ DN75 PN10	Chiếc	32.545
2059	Nối góc ren trong DN21 PN10	Chiếc	1.909
2060	Nối góc ren trong DN27 PN10	Chiếc	2.455
2061	Nối góc ren ngoài DN21 PN10	Chiếc	1.636
2062	Nối góc ren ngoài DN27 PN10	Chiếc	2.727
2063	Ba chạc 45 độ DN34 PN8	Chiếc	4.727
2064	Ba chạc 45 độ DN42 PN8	Chiếc	6.364
2065	Ba chạc 45 độ DN60 PN8	Chiếc	12.364
2066	Ba chạc 45 độ DN75 PN8	Chiếc	16.636
2067	Ba chạc 45 độ DN90 PN8	Chiếc	31.909
2068	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	Chiếc	1.727
2069	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	Chiếc	2.909
2070	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	Chiếc	4.000
2071	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	Chiếc	5.727
2072	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	Chiếc	8.545
2073	Ba chạc 90 độ DN60 PN10	Chiếc	13.455
2074	Đầu bịt hàn DN42 PN5	Chiếc	1.182
2075	Đầu bịt hàn DN48 PN5	Chiếc	1.636
2076	Đầu bịt hàn DN60 PN5	Chiếc	2.545
2077	Đầu bịt hàn DN75 PN5	Chiếc	4.091
2078	Đầu bịt hàn DN90 PN5	Chiếc	5.727
2079	Ván cầu DN21	Chiếc	22.727
2080	Ván cầu DN27	Chiếc	30.909
2081	Ván cầu DN34	Chiếc	42.818
2082	Zoăng cao su 63	Chiếc	9.091
2083	Zoăng cao su 75	Chiếc	11.455
2084	Zoăng cao su 90	Chiếc	13.909
2085	Zoăng cao su 110	Chiếc	17.636
Ống và phụ tùng HDPE			
2086	Ống HDPE PE80 DN25 PN10	m	9.818
2087	Ống HDPE PE80 DN32 PN10	m	15.727
2088	Ống HDPE PE80 DN40 PN10	m	24.273
2089	Ống HDPE PE80 DN63 PN10	m	59.636
2090	Ống HDPE PE80 DN75 PN10	m	85.273
2091	Ống HDPE PE80 DN90 PN10	m	120.818
2092	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m	9.091
2093	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m	13.727
2094	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m	22.636
2095	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	m	34.636
2096	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	m	85.273
2097	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	m	173.273
2098	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	m	262.364
2099	Đầu nối thẳng phun HDPE DN20 PN10	Chiếc	16.363
2100	Đầu nối thẳng phun HDPE DN25 PN10	Chiếc	25.000
2101	Đầu nối thẳng phun HDPE DN32 PN10	Chiếc	32.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
2102	Đầu nối thẳng phun HDPE DN40 PN10	Chiếc	48.182
2103	Nối góc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	Chiếc	20.636
2104	Nối góc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	Chiếc	23.727
2105	Nối góc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	Chiếc	32.455
2106	Nối góc 90 độ phun HDPE DN40 PN10	Chiếc	51.636
2107	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	Chiếc	21.000
2108	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	Chiếc	30.091
2109	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	Chiếc	34.909
2110	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN40 PN10	Chiếc	68.182
2111	Đầu bịt HDPE DN20 PN10	Chiếc	8.455
2112	Đầu bịt HDPE DN25 PN10	Chiếc	9.818
2113	Đầu bịt HDPE DN32 PN10	Chiếc	16.363
2114	Đầu bịt HDPE DN40 PN10	Chiếc	29.182
2115	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-1/2 PN16	Chiếc	12.545
2116	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-3/4 PN10	Chiếc	12.273
2117	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-3/4 PN16	Chiếc	14.182
2118	Nối góc ren ngoài HDPE DN32-1 PN16	Chiếc	22.909
Ống và phụ tùng PPR			
2119	Ống PPR DN20 PN10	m	21.273
2120	Ống PPR DN25 PN10	m	37.909
2121	Ống PPR DN32 PN10	m	49.182
2122	Ống PPR DN40 PN10	m	65.909
2123	Ống PPR DN63 PN10	m	153.636
2124	Ống PPR DN75 PN10	m	213.636
2125	Ống PPR DN90 PN10	m	311.818
2126	Ống PPR DN20 PN16	m	23.636
2127	Ống PPR DN25 PN16	m	43.636
2128	Ống PPR DN32 PN16	m	59.091
2129	Ống PPR DN40 PN16	m	80.000
2130	Ống PPR DN63 PN16	m	200.000
2131	Ống PPR DN75 PN16	m	272.727
2132	Ống PPR DN90 PN16	m	381.818
2133	Đầu nối PPR DN20 PN20	Chiếc	2.818
2134	Đầu nối PPR DN25 PN20	Chiếc	4.727
2135	Đầu nối PPR DN32 PN20	Chiếc	7.273
2136	Đầu nối PPR DN40 PN20	Chiếc	11.636
2137	Đầu nối PPR DN50 PN20	Chiếc	20.909
2138	Đầu nối PPR DN63 PN20	Chiếc	41.818
2139	Rắc co nhựa PPR DN20	Chiếc	34.545
2140	Rắc co nhựa PPR DN25	Chiếc	50.909
2141	Rắc co nhựa PPR DN32	Chiếc	73.182
2142	Rắc co nhựa PPR DN40	Chiếc	84.091
2143	Rắc co nhựa PPR DN50	Chiếc	126.364
2144	Rắc co nhựa PPR DN63	Chiếc	292.727
2145	Nối góc 45 độ PPR DN20 PN20	Chiếc	4.364
2146	Nối góc 45 độ PPR DN25 PN20	Chiếc	7.000
2147	Nối góc 45 độ PPR DN32 PN20	Chiếc	10.545
2148	Nối góc 45 độ PPR DN40 PN20	Chiếc	21.000
2149	Nối góc 45 độ PPR DN50 PN20	Chiếc	40.091
2150	Nối góc 45 độ PPR DN63 PN20	Chiếc	91.818
2151	Nối góc 45 độ PPR DN75 PN20	Chiếc	141.182
2152	Nối góc 45 độ PPR DN90 PN20	Chiếc	168.182
2153	Nối góc 45 độ PPR DN110 PN20	Chiếc	292.818
2154	Nối góc 90 độ PPR DN20 PN20	Chiếc	5.273
2155	Nối góc 90 độ PPR DN25 PN20	Chiếc	7.000
2156	Nối góc 90 độ PPR DN32 PN20	Chiếc	12.273
2157	Nối góc 90 độ PPR DN40 PN20	Chiếc	20.000
2158	Nối góc 90 độ PPR DN50 PN20	Chiếc	35.091
2159	Nối góc 90 độ PPR DN63 PN20	Chiếc	107.455
2160	Nối góc 90 độ PPR DN75 PN20	Chiếc	140.273
2161	Nối góc 90 độ PPR DN90 PN20	Chiếc	216.364
2162	Nối góc 90 độ PPR DN110 PN20	Chiếc	440.909
2163	Ba chạc 90 độ PPR DN20 PN20	Chiếc	6.182
2164	Ba chạc 90 độ PPR DN25 PN20	Chiếc	9.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
2165	Ba chạc 90 độ PPR DN32 PN20	Chiếc	15.727
2166	Ba chạc 90 độ PPR DN40 PN20	Chiếc	24.545
2167	Ba chạc 90 độ PPR DN63 PN20	Chiếc	120.909
2168	Ba chạc 90 độ PPR DN75 PN20	Chiếc	181.545
2169	Ba chạc 90 độ PPR DN90 PN20	Chiếc	281.818
2170	Rắc co ren ngoài PPR DN20-1/2 PN20	Chiếc	87.727
2171	Rắc co ren ngoài PPR DN25-3/4 PN20	Chiếc	136.818
2172	Rắc co ren trong PPR DN20-1/2 PN20	Chiếc	82.273
2173	Rắc co ren trong PPR DN25-3/4 PN20	Chiếc	131.818
2174	Cút nối ren ngoài PPR DN20-1/2 PN20	Chiếc	54.091
2175	Cút nối ren ngoài PPR DN25-1/2 PN20	Chiếc	61.182
2176	Cút nối ren ngoài PPR DN25-3/4 PN20	Chiếc	72.273
2177	Cút nối ren trong PPR DN20-1/2 PN20	Chiếc	38.455
2178	Cút nối ren trong PPR DN25-1/2 PN20	Chiếc	43.636
2179	Cút nối ren trong PPR DN25-3/4 PN20	Chiếc	58.818
2180	Đầu nối chuyển bậc PPR DN25-20 PN20	Chiếc	4.364
2181	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-20 PN20	Chiếc	6.182
2182	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-20 PN20	Chiếc	9.545
2183	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-20 PN20	Chiếc	17.182
2184	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-25 PN20	Chiếc	6.182
2185	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-25 PN20	Chiếc	9.545
2186	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-25 PN20	Chiếc	17.182
2187	Đầu nối chuyển bậc PPR DN63-20 PN20	Chiếc	33.273
2188	Van PPR DN20 PN20	Chiếc	135.455
2189	Van PPR DN25 PN20	Chiếc	183.636
2190	Van PPR DN32 PN20	Chiếc	211.818
2191	Van PPR DN40 PN20	Chiếc	328.182
2192	Van PPR DN50 PN20	Chiếc	559.091
2193	Đầu bịt PPR DN20 PN20	Chiếc	2.636
2194	Đầu bịt PPR DN25 PN20	Chiếc	4.545
2195	Đầu bịt PPR DN32 PN20	Chiếc	5.909
2196	Đầu bịt PPR DN40 PN20	Chiếc	8.909
2197	Đầu bịt PPR DN50 PN20	Chiếc	16.818
2198	Đầu bịt PPR DN75 PN20	Chiếc	145.455
2199	Đầu bịt PPR DN90 PN20	Chiếc	163.636
2200	Ống tránh PPR DN20 PN20	Chiếc	13.636
2201	Ống tránh PPR DN25 PN20	Chiếc	25.455
XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH			
SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA			
Xi bệt			
2202	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2203	Bệt VT18M	bộ	1.720.000
2204	Bệt VI66	bộ	1.750.000
2205	Bệt VT 18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.720.000
2206	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000
2207	Bệt BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	3.260.000
Tiểu nam, tiểu nữ			
2208	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	370.000
2209	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	800.000
Chậu rửa			
2210	Chậu VTL2, VTL3, VI1T	chiếc	370.000
2211	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	330.000
2212	Chậu + Chân chậu VI5	chiếc	840.000
2213	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2	bộ	770.000
2214	Chậu dương vành bàn đá CD6	bộ	740.000
2215	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	1.090.000
2216	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG119	bộ	1.230.000
2217	Vòi chậu nóng lạnh 3 lỗ VG301	bộ	930.000
2218	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.760.000
2219	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt VG519	bộ	2.740.000
2220	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	820.000
2221	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG701	bộ	1.020.000
2222	Bộ xả tiểu nhân không có áp VG HX05	bộ	610.000
2223	Xịt phòng tắm VG-XP5	bộ	160.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
2224	Phụ kiện phòng tắm bằng sứ	bộ	560.000
2225	Giường tắm K.T. 460x600x5	bộ	285.000
2226	Giường tắm K.T. 500x700x5	bộ	320.000
2227	Bộ giá đỡ chậu âm mạ thép	bộ	175.000
2228	Bộ giá đỡ chậu âm inox	bộ	225.000
SAN PHẨM THIẾT BỊ INAX			
2229	Chậu rửa dương bản: L-2395V (dương bản); bao gồm ống thái chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	cái	1.321.364
2230	Chậu rửa âm bản: L-2293V (âm bản); bao gồm ống thái chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	cái	1.563.182
2231	Chậu rửa treo tường: L-284V+L-284VC; bao gồm ống thái chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	bộ	872.273
2232	Chậu rửa treo tường: L-285V+L-285VC; bao gồm ống thái chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	bộ	924.091
2233	Bồn cầu 2 khối, gạt xả tiết kiệm: C-108VA	bộ	1.677.273
2234	Bồn cầu 2 khối, gạt xả tiết kiệm: C-117VA	bộ	1.550.000
2235	Bồn cầu 2 khối, 2 nút xả tiết kiệm nước: C-306VT	bộ	1.925.600
2236	Bồn tiểu nam U-116V; bao gồm van xả tiểu nhân UF-6V	bộ	1.330.000
2237	Bồn tiểu U-117V; bao gồm van xả tiểu nhân UF-6V	bộ	1.766.136
2238	Vòi chậu nước lạnh LFV-21S bao gồm dây cấp A-703-5	cái	945.250
2239	Sen tắm nóng lạnh BFV-1203S-4C,	cái	1.325.682
2240	Sen tắm nóng lạnh BFV-903S-2C	cái	1.783.409
SAN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ			
Bồn đứng			
2241	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	3.800.000
2242	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	cái	3.950.000
2243	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	cái	5.080.000
2244	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	cái	5.360.000
2245	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	cái	6.420.000
2246	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	cái	6.540.000
2247	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	cái	7.330.000
2248	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	cái	7.680.000
2249	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	cái	8.535.000
2250	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	cái	9.540.000
2251	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	cái	10.655.000
2252	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	cái	11.770.000
2253	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	cái	13.710.000
Bồn ngang			
2254	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	4.040.000
2255	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	cái	4.270.000
2256	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	cái	5.480.000
2257	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	cái	5.600.000
2258	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	cái	6.660.000
2259	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	cái	6.780.000
2260	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	cái	7.610.000
2261	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	cái	7.920.000
2262	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	cái	8.855.000
2263	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	cái	10.060.000
2264	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	cái	11.175.000
2265	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	cái	12.290.000
2266	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	cái	14.430.000
SAN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TÂN Á			
Bồn inox loại đứng			
2267	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.681.818
2268	TA 1500 (Ø 980)	cái	4.134.091
2269	TA 2000 (Ø 1180)	cái	5.254.545
2270	TA 2500 (Ø 1360)	cái	6.877.273
2271	TA 2500 (Ø 1180)	cái	7.497.000
2272	TA 3000 (Ø 1360)	cái	7.881.818
2273	TA 3000 (Ø 1180)	cái	7.572.727
2274	TA 3500 (Ø 1360)	cái	8.886.363
2275	TA 4000 (Ø 1360)	cái	9.890.909
2276	TA 4500 (Ø 1360)	cái	11.127.273
2277	TA 5000 (Ø 1420)	cái	12.363.637

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/10/2016 (chưa VAT)
2278	TA 6000 (Ø 1420)	cái	14.527.273
	Bồn inox loại ngang		
2279	TA 1000 (Ø 940)	cái	2.743.182
2280	TA 1200 (Ø 980)	cái	3.090.909
2281	TA 1300 (Ø 1030)	cái	3.400.000
2282	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.134.091
2283	TA 1500 (Ø 980)	cái	4.288.637
2284	TA 2000 (Ø 1180)	cái	5.409.091
2285	TA 2500 (Ø 1360)	cái	7.109.091
2286	TA 2500 (Ø 1180)	cái	6.800.000
2287	TA 3000 (Ø 1360)	cái	8.268.182
2288	TA 3000 (Ø 1180)	cái	7.959.091
2289	TA 3500 (Ø 1360)	cái	10.045.455
2290	TA 4000 (Ø 1360)	cái	10.509.091
2291	TA 4500 (Ø 1360)	cái	11.745.455
2292	TA 5000 (Ø 1420)	cái	12.981.818
2293	TA 6000 (Ø 1420)	cái	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2294	TA 1500 EX	cái	3.168.182
2295	TA 2000 EX	cái	4.095.455
2296	TA 3000 EX	cái	6.220.455
2297	TA 4000 EX	cái	8.113.637
2298	TA 5000 EX	cái	10.895.455
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2299	TA 1500 EX	cái	4.018.182
2300	TA 2000 EX	cái	5.177.273
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2301	TA 500 EX	cái	1.738.637
2302	TA 1000 EX	cái	2.975.000
	Bình nước nóng		
2303	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2304	R30 - Ti	bộ	1.700.000
2305	R20 - HQ	bộ	1.815.909
2306	R30 - HQ	bộ	1.931.818
IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHỎI			
2307	Đầu báo nhiệt gia tăng thường Đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	cái	210.000
2308	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy Honecomb paper Bản lề inox SUS201. Zoăng cao su ngăn khói. Sơn tĩnh điện một màu	cái	1.100.000
2309	Bình bọt chữa cháy CO ₂ loại 4kg	cái	370.000
2310	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	cái	220.000
2311	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	cái	240.000
2312	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	cái	430.000
2313	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	cái	470.000
2314	Đèn báo phòng	cái	200.000
2315	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	cái	115.000
2316	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	cái	220.000
2317	Biển hiệu làm bằng nhựa dán đề can kích thước (kích thước 350x200)	cái	25.000
2318	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	cái	250.000
2319	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	cái	60.000